

Danh Mục Luận Án Tiến Sĩ Bảo Vệ Năm 2018 - 2019

TT	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
1	Nghiên cứu phát triển sản xuất dâu tằm bền vững tại tỉnh Thái Bình	Lê Hồng Vân	1. TS. Nguyễn Tất Thắng 2. PGS.TS. Trần Hữu Cường	<p>Mục đích nghiên cứu Đánh giá thực trạng phát triển, mức độ bền vững sản xuất dâu tằm trên địa bàn tỉnh Thái Bình, phân tích các yếu tố ảnh hưởng, trên cơ sở đó đề xuất một số giải pháp chủ yếu nhằm phát triển sản xuất dâu tằm bền vững tại tỉnh Thái Bình trong thời gian tới.</p> <p>Kết quả chính và kết luận Qua nghiên cứu đã làm sáng tỏ những vấn đề lý luận và thực tiễn cũng như nội dung về phát triển sản xuất dâu tằm bền vững. Đã phát triển các khái niệm có liên quan và đưa ra khái niệm về phát triển sản xuất dâu tằm bền vững. Trên cơ sở phân tích tình hình phát triển sản xuất dâu tằm trên thế giới và trong nước thời gian qua, nghiên cứu khẳng định rằng đối với vùng truyền thống như Thái Bình, sản xuất dâu tằm vẫn có cơ hội để phát triển và phát triển bền vững. Đề tài đã đúc rút thành bảy bài học kinh nghiệm cho sự phát triển sản xuất dâu tằm tại địa bàn nghiên cứu.</p> <p>Luận án đã đánh giá, phân tích thực trạng phát triển sản xuất dâu tằm tỉnh Thái Bình từ 2006 đến 2015. Kết quả nghiên cứu cho thấy trồng dâu nuôi tằm là hoạt động sản xuất nông nghiệp truyền thống hiện mang lại thu nhập cho 2.905 hộ gia đình và giải quyết công ăn việc làm thường xuyên cho 6.414 lao động trong đó chủ yếu là lao động nữ, lao động phụ, lao động nông nhàn. Trong 10 năm qua, sản xuất dâu tằm tỉnh Thái Bình gặp rất nhiều khó khăn và suy giảm nghiêm trọng theo chiều rộng, diện tích dâu giảm 65,1%, số hộ nuôi tằm giảm 67,2%. Nếu xét theo chiều sâu thì sản xuất dâu tằm có bước tiến đáng kể: năng suất dâu tăng 13,1%; năng suất kén tăng 159% đạt 2.108 kg/ha dâu; giá trị sản xuất kén tằm/hecta đất trồng dâu tăng nhanh nhưng không đủ bù đắp sản lượng và giá trị do sự giảm sâu về quy mô sản xuất. Trên tổng thể dâu tằm Thái Bình vẫn là sản xuất nhỏ và kém phát triển. Nghiên cứu đã sử dụng thang đo 4 mức với bộ tiêu chí đánh giá để đo</p>

TT	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
				<p>mức độ bền vững của sản xuất dâu tằm tỉnh Thái Bình. Tổng điểm đạt được E = 24/40 điểm, ở mức độ kém bền vững.</p> <p>Thực tế sản xuất dâu tằm tỉnh Thái Bình đang tồn tại nhiều khó khăn bất cập cần khắc phục là: i) Quy mô sản xuất nhỏ; ii) Chưa tổ chức được nuôi tằm con riêng; iii) Đầu tư hạn chế, thiếu tập trung vào những vấn đề trọng tâm; iv) Kỹ thuật sản xuất lạc hậu, ít nuôi được tằm lưỡng hệ kén trắng; v) Liên kết yếu kém đã hạn chế kết quả và hiệu quả sản xuất. Luận án đã phân tích 6 yếu tố ảnh hưởng chính đến phát triển sản xuất dâu tằm bền vững. Trong đó, thị trường giá cả là nguyên nhân trực tiếp làm sản xuất suy giảm mạnh, nhưng cũng cho thấy tiềm năng của thị trường kén trắng lưỡng hệ có nhu cầu cao và ổn định. Ngoài ra, trình độ của cán bộ, người sản xuất, sự hỗ trợ của các cấp, các ngành, các tác nhân chưa đủ để giúp cho sản xuất dâu tằm Thái Bình theo kịp xu thế phát triển nuôi tằm lưỡng hệ kén trắng trong và ngoài nước.</p> <p>Thái Bình cần tận dụng cơ hội thị trường kén trắng, phát huy thế mạnh nuôi tằm điều hòa nhiệt độ đang tăng nhanh, chuyển hướng sang nuôi tằm lưỡng hệ. Để sản xuất dâu tằm ở địa bàn nghiên cứu phát triển bền vững, dựa trên các quan điểm, định hướng và căn cứ khoa học, luận án đề xuất một số các giải pháp chủ yếu là: 1) Hoàn thiện chủ trương, chính sách; 2) Điều chỉnh quy hoạch; 3) Tổ chức sản xuất và hệ thống các tác nhân; 4) Thu hút đầu tư cho phát triển; 5) Nâng cao năng lực cán bộ, nhận thức hiểu biết người sản xuất; 6) Đẩy mạnh áp dụng tiến bộ kỹ thuật mới; 7) Tăng cường liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm; 8) Phát triển thị trường tiêu thụ kén, tơ tằm; và 9) Tổ chức thực hiện các giải pháp. Các giải pháp trên cần phải thực hiện đầy đủ và đồng bộ mới phát huy hết tác dụng, sản xuất dâu tằm mới có thể phát triển bền vững.</p> <p>Tỉnh Thái Bình cần quan tâm hơn đến sản xuất dâu tằm và nên xem dâu tằm như di sản thế hệ trước để lại, nếu phát triển tốt không những mang lại việc làm, thu nhập cho nông</p>

TT	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
				<p>dân, mà còn thúc đẩy các hoạt động kinh tế xã hội khác phát triển. Ngược lại, sẽ là điều đáng tiếc nếu sản xuất dâu tằm không còn trên địa bàn. Thái Bình cần có kế hoạch và là người đứng ra tổ chức thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm huy động sức mạnh của các cấp, các ngành, các doanh nghiệp và nhân dân phục vụ cho công cuộc phát triển sản xuất dâu tằm trong Tỉnh.</p> <p>Như vậy, kết quả luận án là cơ sở khoa học cho việc định hướng và đưa ra giải pháp phát triển sản xuất dâu tằm bền vững. Luận án là kênh cung cấp thông tin quan trọng cho các nhà hoạch định chính sách, các nhà quản lý của Bộ, tỉnh Thái Bình, các cơ quan tham mưu, các tổ chức nghiên cứu, kinh tế - xã hội và các cá nhân tham khảo. Đồng thời từ đây cũng rút ra bài học cho các địa phương sản xuất dâu tằm khác.</p>
2	Nghiên cứu xác định động vật thủy sinh chủ yếu mang virus gây bệnh đốm trắng ở tôm nuôi nước lợ tại một số tỉnh miền Bắc Việt Nam	Trương Thị Mỹ Hạnh	1. PGS.TS. Phan Thị Vân 2. PGS.TS. Huỳnh Thị Mỹ Lệ	<p>Mục tiêu của nghiên cứu Xác định được một số loài động vật thủy sinh chủ yếu có khả năng mang và lan truyền virus đốm trắng gây bệnh cho tôm nuôi nước lợ tại miền Bắc.</p> <p>Kết quả chính và kết luận Trong ao nuôi thường xuất hiện các động vật thủy sinh trong đó bắt gặp chủ yếu là 16 loài thuộc 4 nhóm (giáp xác, cá, động vật phù du, nhuyễn thể). Bệnh đốm trắng ở tôm xuất hiện nhiều nhất vào tháng 3 và tháng 9 hàng năm với tỷ lệ lần lượt là 21,9% và 25,4%. Nghiên cứu của luận án đã xác định một số yếu tố như quản lý nguồn nước, con giống, kỹ thuật thả giống, ao nuôi tôm nằm trong vùng có bệnh hay sự xuất hiện giáp xác trong ao nuôi có nguy cơ cao cho tôm nhiễm bệnh đốm trắng.</p> <p>Luận án đã xác định được 3 loài giáp xác có khả năng mang virus đốm trắng, đó là tôm càng (<i>Macrobrachium nipponense</i>) mang virus ở điều kiện tự nhiên và 2 loài bao gồm cáy đò (<i>Uca arcuata</i>) và tôm gai (<i>Exopalaemon carinicauda</i>) mang virus đốm trắng trong điều kiện thí nghiệm. Trong tự nhiên tôm càng nhiễm WSSV với tỷ lệ nhiễm 7,14%. Trong điều kiện thí</p>

TT	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
				<p>nghiệm, cây đỏ và tôm gai nhiễm virus tương ứng sau 4,5 và 5 ngày sau khi gây nhiễm nhân tạo.</p> <p>Tôm càng, cây đỏ và tôm gai là những vector lây truyền và gây bệnh đốm trắng cho tôm chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>).</p> <p>Kết quả nghiên cứu của luận án bổ sung 3 loài mới (cây đỏ, tôm càng và tôm gai) vào danh sách sinh vật mang và lan truyền mầm bệnh đốm trắng cho tôm nuôi ở Việt Nam. Trong đó, bổ sung 1 loài mới là cây đỏ vào danh sách loài sinh vật mang mầm bệnh đốm trắng cho tôm nuôi trên thế giới.</p> <p>Kết quả này là những bằng chứng khoa học quan trọng để thiết lập một mô hình can thiệp nhằm giảm nguy cơ bùng phát bệnh đốm trắng, nâng cao hiệu quả của ngành tôm ở 3 vùng nghiên cứu nói riêng và ở Việt Nam nói chung</p>
3	Nghiên cứu thực trạng sử dụng đất nông nghiệp và kinh tế hộ dưới tác động của đô thị hóa trên địa bàn thành phố Hà Tĩnh	Hồ Huy Thành	1. PGS.TS. Đào Châu Thu 2. TS. Mai Văn Phần	<p>Mục đích nghiên cứu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá hiệu quả, tiềm năng sử dụng đất nông nghiệp và kinh tế nông hộ dưới tác động của ĐTH. - Đề xuất mô hình sử dụng đất nông nghiệp hợp lý và các giải pháp để nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp, kinh tế nông hộ cho khu vực nội đô, ven đô thành phố Hà Tĩnh. <p>Kết quả chính và kết luận</p> <p>1) Thành phố Hà Tĩnh là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của tỉnh Hà Tĩnh, tốc độ đô thị hóa khá nhanh (tỷ lệ ĐTH là 72%, tốc độ ĐTH là 34,45%) nhưng tập trung chủ yếu ở khu vực nội đô. Thành phố có nguồn nhân lực dồi dào, lao động đã qua đào tạo có tỷ lệ cao, tỷ lệ thất nghiệp thấp. Quá trình ĐTH đã làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế thành phố theo hướng giảm nhanh tỷ trọng sản xuất nông nghiệp, tăng nhanh tỷ trọng dịch vụ, thương mại.</p> <p>2) Đất nông nghiệp Thành phố bố trí tập trung ở khu vực ven đô, diện tích còn 2.852,89 ha (chiếm 50,45% so với tổng diện tích tự nhiên). Quá trình ĐTH đã làm cho tổng diện tích đất nông nghiệp giai đoạn 2000 - 2015 giảm sang đất phi nông nghiệp 646,55 ha, chiếm 18,73% so với tổng</p>

TT	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
				<p>diện tích đất nông nghiệp đầu kỳ. Công tác quản lý đất đai của thành phố thực hiện tốt theo quy định của luật đất đai.</p> <p>3) Bản đồ đơn vị đất đai thành phố Hà Tĩnh được xây dựng từ 6 bản đồ chuyên đề là bản đồ loại đất, bản đồ địa hình tương đối, bản đồ độ dày tầng canh tác, bản đồ thành phần cơ giới, bản đồ độ phì và bản đồ chế độ tưới.</p> <p>- Thành phố Hà Tĩnh có 51 đơn vị đất đai, từ chất lượng đất đai của các LMU, đã xác định có 1.031,79 ha đất thích hợp trồng lúa (chiếm 41,7%); có 1.570,19 ha đất thích hợp trồng lúa - màu (chiếm 63,45%) và 1.253,90 ha đất thích hợp trồng màu (chiếm 50,67%) trên tổng số 2.474,59 ha diện tích đất điều tra. Tuy nhiên, vẫn còn có 57,03 ha đất không thích hợp cho SXNN.</p> <p>- Thành phố Hà Tĩnh có 7 LUT chính có hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường xếp theo thứ tự cao - thấp là: chuyên hoa, chuyên màu, hoa - màu, nuôi trồng thủy sản, cây ăn quả, lúa màu và chuyên lúa. Trong đó, các kiểu sử dụng đất có hiệu quả cao là Hoa đào, Lạc - Dưa hấu - Bắp cải, Dưa hấu - Dưa hấu - Rau cải, Lạc - Dưa hấu - Su hào và Lạc - Dưa hấu - Súp lơ. Mặc dù, LUT NTTS cho hiệu quả trung bình nhưng để góp phần cải thiện kinh tế hộ cần khuyến cáo chuyên phân diện tích đất trồng lúa ở vùng trung, nhiễm mặn, năng suất thấp sang NTTS mặn lợ với các bờ bao trồng cây ăn quả, cây cảnh.</p> <p>- Trong giai đoạn 2000 - 2015, dưới tác động của đô thị hóa, bình quân diện tích đất nông nghiệp thành phố Hà Tĩnh giảm dần nhưng kinh tế của nông hộ ngày càng tăng. Tại điểm nghiên cứu phường Thạch Quý, bình quân thu nhập nông hộ năm 2015 tăng 3,3 lần so với năm 2000. Tại xã Thạch Hạ tăng 2,53 lần và xã Thạch Môn tăng 1,72 lần. Các nông hộ đã áp dụng KHKT vào SXNN mang lại sản phẩm có giá trị kinh tế cao phục vụ phát triển nông nghiệp đô thị.</p> <p>4) Kết quả theo dõi, đánh giá mô hình thực nghiệm trong 3 năm 2013, 2014 và 2015 với 4 kiểu sử dụng đất</p>

TT	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
				<p>gồm: Hoa Ly (vụ Đông) - Dưa Hấu (vụ Xuân Hè) - Súp lơ (vụ Đông) có GTGT 1.680,83 triệu đồng/ha/năm; trồng hoa Đào có GTGT 770,06 triệu đồng/ha/năm và Lạc Xuân - Dưa Hấu (vụ Hè Thu) - Bắp cải (vụ Đông) có GTGT 221,23 triệu đồng/ha/năm và mô hình NTTS gồm cá Chêm, cá Chim nuôi ao đất với GTGT 542,38 triệu đồng/ha/năm. Trong thời gian tới để góp phần cải thiện kinh tế hộ, thành phố Hà Tĩnh cần nhân rộng các mô hình mang lại hiệu quả cao là: chuyên hoa (Hoa đào), chuyên màu (Lạc - Dưa hấu - Bắp cải, Dưa hấu - Dưa hấu - Rau cải, Lạc - Dưa hấu - Su hào, Lạc - Dưa hấu - Súp lơ) và NTTS (cá Chêm, cá chim nuôi ao).</p> <p>5) Để nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp và ổn định kinh tế hộ tại khu vực đô thị và ven đô thành phố Hà Tĩnh trong điều kiện ĐTH, cần thực hiện đồng bộ 7 giải pháp cho công tác quản lý đất đai và 5 giải pháp đối với việc sử dụng đất nông nghiệp.</p>
4	Nghiên cứu tạo giống gốc và thử nghiệm sản xuất vacxin vô hoạt phòng hội chứng rối loạn sinh sản và hô hấp ở lợn từ chủng virus phân lập tại Việt Nam	Phạm Văn Sơn	1. PGS.TS. Nguyễn Bá Hiên 2. TS. Nguyễn Văn Cẩm	<p>Mục đích nghiên cứu Tuyển chọn được chủng virus PRRS phân lập từ lợn mắc PRRS ở Việt Nam sử dụng làm giống gốc phục vụ sản xuất thử nghiệm vacxin vô hoạt PRRS. Giống gốc là chủng virus PRRS phân lập tại Việt Nam, có tính đại diện cho các chủng virus đang lưu hành tại Việt Nam, có đặc tính sinh học và sinh học phân tử ổn định qua nhiều đời cấy chuyển, đạt các tiêu chí về vô trùng, thuần khiết, có khả năng kích thích miễn dịch ở lợn để sản sinh kháng thể kháng virus PRRS tương ứng và có tương đồng kháng nguyên rộng rãi với các chủng thực địa. Sản xuất thử nghiệm thành công vacxin vô hoạt PRRS từ giống gốc PRRS đã được tuyển chọn đạt các tiêu chí về vô trùng, thuần khiết, an toàn và hiệu lực.</p> <p>Kết quả chính và kết luận Đề tài đã thu thập mẫu từ 57 ca bệnh nghi mắc PRRS ở lợn được nuôi tại Việt Nam. Chẩn đoán được 33 ca bệnh dương tính với virus PRRS bằng kỹ thuật RT-PCR. Xác định</p>

TT	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
				<p>các triệu chứng lâm sàng của lợn mắc PRRS chúng tôi thấy rằng các triệu chứng lâm sàng chủ yếu là sốt cao, bỏ ăn, thân ửng đỏ, tiêu chảy, tai xanh tím, chảy nước mũi, khó thở và rối loạn sinh sản ở lợn nái. Bệnh tích đại thể bao gồm các biến đổi chủ yếu ở phổi, hạch lympho với hiện tượng viêm, xuất huyết. Bệnh tích vi thể ở phổi, hạch phổi rất rõ ràng, 100% các tiêu bản đọc thấy xuất huyết, thâm nhiễm tế bào viêm, các phế nang chứa đầy dịch rỉ viêm.</p> <p>Phân lập được 33 chủng virus PRRS từ lợn mắc PRRS tự nhiên ở Việt Nam. Các chủng virus này khả năng gây bệnh tích tế bào sau 48 giờ đến 60 giờ gây nhiễm và tế bào bị phá hủy hoàn toàn sau 84 giờ đến 108 giờ. Các chủng virus phân lập có hiệu giá từ $1,44 \times 10^2$ đến $3,16 \times 10^6$ TCID₅₀/ml. Xác định quy luật nhân lên của các chủng virus trên môi trường nuôi cấy thấy hiệu giá virus đạt cao nhất ở thời điểm 72 giờ sau gây nhiễm. Qua khảo sát, sàng lọc các đặc tính sinh học lựa chọn được 10 chủng virus PRRS điển hình để nghiên cứu sự ổn định đặc tính sinh học qua 5 đời cấy chuyển. Kết quả nghiên cứu sự ổn định đặc tính sinh học lựa chọn được 03 chủng virus PRRS là KTY-PRRS-01, KTY-PRRS-02, KTY-PRRS-03 để nghiên cứu đặc tính sinh học phân tử và khả năng gây đáp ứng miễn dịch trên lợn. Kết quả kiểm tra đáp ứng miễn dịch và tương đồng kháng nguyên của 3 chủng virus nghiên cứu thấy rằng lựa chọn chủng virus KTY-PRRS-01 là thích hợp nhất cho nghiên cứu tiếp để làm giống gốc sản xuất vaccin vô hoạt PRRS. Chủng virus KTY-PRRS-01 có hiệu giá đạt $3,16 \times 10^6$ TCID₅₀/ml, có đặc điểm sinh trưởng ổn định trên môi trường tế bào MARC-145, sau 5 đời cấy chuyển đã ổn định về đặc tính sinh học và đặc tính sinh học phân tử của gen ORF5 và ORF7, có khả năng kích thích cơ thể lợn sản sinh kháng thể trung hòa cao.</p> <p>Giống gốc virus PRRS phục vụ sản xuất vaccin vô hoạt đạt chỉ tiêu vô trùng và thuần khiết. Nhân được 3 lô giống, mỗi lô 1 lít bằng hệ thống Bioreactor, 100% các lô đạt giống tiêu chí vô trùng và thuần khiết. Cô đặc virus PRRS bằng hệ</p>

TT	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
				<p>thống lọc tiếp tuyến thu được virus sau cô đặc đạt hiệu giá $4,0 \times 10^7$ TCID₅₀/ml phục vụ sản xuất vaccin. Virus vaccin được vô hoạt bằng formalin nồng độ 0,03% ủ trong thời gian 24 giờ và được trung hòa bằng L-glutamin 3%. Lựa chọn chất bổ trợ nhũ dầu (ISA740) bổ sung vào vaccin theo tỉ lệ 1:1. Nghiên cứu sản xuất thử nghiệm thành công 3 lô vaccin vô hoạt PRRS từ giống gốc KTY-PRRS-01. Mỗi liều vaccin chứa ít nhất 10^7TCID₅₀ virus PRRS đã vô hoạt. Vaccin vô hoạt PRRS nghiên cứu sản xuất ra đạt các chỉ tiêu về vô trùng, thuần khiết, an toàn và hiệu lực trong phòng thí nghiệm.</p>
5	<p>Nghiên cứu xác định cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp hợp lý vùng phía Nam Thủ đô Viêng Chăn, Công hòa Dân chủ Nhân dân Lào</p>	<p>Phouthone THAMMA VONG</p>	<p>1. PGS.TS. Nguyễn Quang Học 2. TS. Nguyễn Quang Dũng</p>	<p>Mục đích nghiên cứu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá thực trạng sử dụng đất, tiềm năng đất sản xuất nông nghiệp và đất có khả năng sản xuất nông nghiệp vùng phía Nam Thủ đô Viêng Chăn. - Đề xuất cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp hợp lý phục vụ sản xuất nông nghiệp trên vùng phía Nam Thủ đô Viêng Chăn. <p>Kết quả chính và kết luận</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kết quả đánh giá cho thấy, vùng nghiên cứu có điều kiện về khí hậu, đất đai, nhân lực, cơ sở hạ tầng... tương đối thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là sản xuất nông nghiệp, đa dạng hóa cây trồng, gia tăng các loại cây trồng hàng hóa. Đời sống của dân ngày càng được cải thiện tốt hơn. Tuy nhiên, so với những thuận lợi và tiềm năng sẵn có của vùng thì nhịp độ phát triển kinh tế chưa cao lắm và chưa đồng bộ, sản xuất nông nghiệp chủ yếu là độc canh cây lúa nước và lao động nông nghiệp tuy dồi dào nhưng chưa qua lớp tập huấn đào tạo về kỹ thuật sản xuất. - Vùng phía Nam Thủ đô Viêng Chăn có diện tích đất nông nghiệp là 12.827,03 ha, trong đất, đất SXNN chiếm diện tích lớn nhất với 11.011,39 ha, chiếm 85,85% diện tích đất nông nghiệp; đất nuôi trồng thủy sản 936,44 ha, chiếm 7,26% diện tích đất nông nghiệp; đất nông nghiệp khác 879,20 ha, chiếm 6,81% diện tích đất nông nghiệp. Kết quả điều tra đã xác định

TT	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
				<p>được 5 loại sử dụng đất chính gồm: 1 vụ lúa (LUT1), 2 vụ lúa (LUT2), lúa - rau, màu (LUT3), chuyên rau, màu (LUT4) và chuyên cây ăn quả (LUT5) với 15 kiểu sử dụng đất.</p> <p>- Kết quả xây dựng bản đồ đơn vị đất đai cho thấy vùng nghiên cứu có 35 đơn vị đất đai (LMU) với LMU có diện tích lớn nhất là 3.083,71 ha và LMU có diện tích nhỏ nhất là 12,54 ha. Kết quả phân hạng thích hợp đất đai cho 5 loại sử dụng đất chính như sau: LUT1 và LUT2 nhiều nhất là ở mức S3 có 13.033,54 ha, ở mức S2 có 9.384,05 ha và mức S1 là ít nhất có 3.083,71 ha; diện tích không thích hợp (N) là 432,91 ha; LUT3 ở mức S3 là nhiều nhất có 16.451,77 ha, mức S2 có 7.592,59 ha, ở mức S1 không có; LUT4 ở mức S3 chiếm diện tích lớn nhất là 20.437,07 ha, ở mức S2 có 3.607,29 ha và không có mức S1; LUT5 ở mức S3 là nhiều nhất có 13.295,39 ha, ở mức S2 có 6.042,12 ha và không có S1.</p> <p>- Kết quả đánh giá hiệu quả sử dụng đất SXNN của các LUT tại vùng nghiên cứu cho kết quả từ cao đến trung bình và có thể sắp xếp theo thứ tự từ cao xuống thấp như sau: về hiệu quả kinh tế LUT4, LUT3, LUT5, LUT2, LUT1; hiệu quả xã hội cao nhất là LUT4, tiếp đến LUT3, LUT2, LUT1, LUT5 theo thứ tự; hiệu quả môi trường đạt mức trung bình đến cao. Đánh giá chung trên cả 3 mặt kinh tế, xã hội và môi trường cho thấy LUT4 có hiệu quả cao nhất với số điểm trung bình là 25 điểm, tiếp đó là LUT3 với số điểm là 23 điểm, LUT2 với số điểm là 19 điểm và cuối cùng là LUT1 và LUT5 với số điểm là 18 điểm.</p> <p>- Kết quả theo dõi các mô hình đã xác định: về hiệu quả kinh tế xếp theo thứ tự từ cao xuống thấp là mô hình 3 (sà lách mùa mưa - dưa chuột mùa khô - cải ngồng mùa khô), mô hình 2 (lúa mùa mưa - cải thảo mùa khô - dưa chuột mùa khô), mô hình 4 (hồng xiêm), mô hình 1 (lúa mùa mưa - lúa mùa khô); về hiệu quả xã hội, mô hình 3 cho hiệu quả cao nhất, tiếp đến các mô hình 2, mô hình 1 và mô hình 4; về hiệu quả môi trường của các mô hình được đánh giá từ cao xuống thấp là mô hình 1, mô hình 2, mô hình 4, mô hình 3.</p>

TT	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
				<p>- Từ các cơ sở đánh giá đất đai, hiệu quả sử dụng đất và kết quả giải bài toán tối ưu đa mục tiêu đã đề xuất được cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp hợp lý cho vùng phía Nam Thủ đô Viêng Chăn như sau: đất sản xuất nông nghiệp có 12.639,10 ha (chiếm 87,44% diện tích đất nông nghiệp), trong đất sản xuất nông nghiệp, đất trồng lúa có 9.376,75 ha, đất trồng cây hàng năm khác 2.190,63 ha, đất trồng cây ăn quả 1.071,72 ha; đất nuôi trồng thủy sản 936,44 ha (6,48%); đất nông nghiệp khác 879,20 ha (6,08%). Diện tích LUT 1 vụ lúa 3.766,30 ha (chiếm 30,47% diện tích LUT chính); 2 vụ lúa 4.190,00 ha (33,90%); lúa - rau màu 1.420,45 ha (11,49%); chuyên rau màu và cây công nghiệp ngắn ngày 1.910,56 ha (15,46%); cây ăn quả 1.071,72 ha (8,67%).</p> <p>Để thực hiện được cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp hợp lý, luận án đã đề xuất 5 giải pháp bao gồm: giải pháp về chính sách, giải pháp quy hoạch và quản lý sử dụng đất, giải pháp kỹ thuật, giải pháp tuyên truyền và giải pháp thị trường tiêu thụ sản phẩm.</p> <p>Các kết quả nghiên cứu của luận án đã làm rõ cơ sở khoa học và thực tiễn xác định diện tích và cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp hợp lý góp phần thực hiện thành công chiến lược phát triển nông nghiệp của địa phương.</p>
6	Cải thiện sinh kế cho các hộ dân tộc thiểu số tỉnh Lào Cai, Việt Nam	Kim Sun Ho	PGS.TS. Nguyễn Thị Minh Hiền	<p>Mục đích nghiên cứu</p> <p>Sinh kế và cải thiện sinh kế đặc biệt cho các vùng miền núi, vùng sâu vùng xa có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số như tỉnh Lào Cai là những vấn đề nhận được nhiều quan tâm của nhà nước và chính quyền địa phương. Mặc dù đã có nhiều cải thiện, song sinh kế của các hộ dân tộc thiểu số ở đây còn đơn điệu, thu nhập thấp, đời sống còn gặp nhiều khó khăn, rất cần có các nghiên cứu để tìm ra các giải pháp. Nghiên cứu nhằm (1) Hệ thống hóa và phát triển các vấn đề lý thuyết và thực tiễn về sinh kế của hộ dân tộc thiểu số; (2) Đánh giá thực trạng sinh kế của các hộ dân tộc thiểu số ở tỉnh Lào Cai; (3) Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả sinh kế của các hộ</p>

TT	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
				<p>gia đình dân tộc thiểu số ở tỉnh Lào Cai; (4) Đề xuất các định hướng và giải pháp để cải thiện sinh kế cho các hộ dân tộc thiểu số ở tỉnh Lào Cai.</p> <p>Kết quả chính và kết luận</p> <p>Cải thiện sinh kế nói chung và cải thiện sinh kế cho hộ dân tộc thiểu số nói riêng phụ thuộc rất nhiều vào tài sản sinh kế của hộ gia đình. Năm nguồn lực sinh kế chính mà các hộ dân tộc thiểu số có quyền sở hữu, sử dụng và tiếp cận đó là nguồn nhân lực, nguồn tài nguyên thiên nhiên, nguồn lực xã hội, nguồn tài nguyên vật chất và nguồn lực tài chính. Các nhóm dân tộc khác nhau có các đặc điểm sinh kế khác nhau trong đó văn hoá đóng một vai trò rất quan trọng. Nguồn lực sinh kế là phương tiện để các dân tộc thiểu số thực hiện các hoạt động sinh kế để tạo thu nhập và cải thiện kinh tế hộ.</p> <p>Nghiên cứu cũng cho thấy nguồn lực sinh kế của các hộ dân tộc thiểu số ở Lào Cai có những đặc điểm đặc thù của vùng miền núi phía Bắc và mang các nét đặc trưng của các nhóm dân tộc thiểu số khác nhau. Nguồn nhân lực khá dồi dào song chất lượng còn thấp, các hộ còn giữ lại nhiều các kiến thức bản địa áp dụng trong sản xuất và đời sống. Đất đai là nguồn lực vật chất quan trọng, đa số đất đai của các hộ đã được cấp giấy chứng nhận sử dụng, đất chủ yếu thích hợp cho trồng lúa, cây lâu năm và đất rừng. Các nhóm hộ dân tộc khác nhau có những đặc điểm văn hóa xã hội đặc thù riêng, mối quan hệ trong nhóm dân tộc khá gắn kết. Tuy vậy mức độ tham gia của các hộ trong các tổ chức chính trị xã hội còn khá thấp. Tiếp cận với các dịch vụ xã hội cơ bản của các hộ còn hạn chế. Nguồn vốn vật chất cộng đồng đã được cải thiện song cũng còn nhiều khó khăn. Các trang thiết bị sản xuất và tài sản của hộ còn nghèo nàn. Đa số các nhóm hộ đều có khoản tiết kiệm để đầu tư cho sản xuất và đời sống rất nhỏ. Các hộ được tiếp cận với nhiều nguồn tài chính khác nhau, song tiếp cận với các nguồn chính thống còn thấp. Hầu hết các hộ đều thiếu vốn để sản xuất.</p>

TT	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
				<p>Với các nguồn lực sinh kế hạn chế, nên các hoạt động sinh kế còn khá đơn điệu. Các hộ có các nguồn sinh kế khác nhau song chủ yếu tập trung vào nông nghiệp. Hầu như các hộ còn chưa khai thác hết các nguồn lực để phát triển sản xuất và kinh doanh. Vì vậy thu nhập của các hộ còn thấp, không ổn định và kém bền vững.</p> <p>Luận án cũng chỉ ra các nhóm yếu tố chính ảnh hưởng đến kết quả sinh kế của đồng bào dân tộc thiểu số đó là chính sách, các rủi ro về tự nhiên, các ảnh hưởng của tính thời vụ, yếu tố thị trường, các chương trình hỗ trợ đặc biệt là chương trình hỗ trợ của KOIKA và đặc điểm riêng của các nhóm dân tộc thiểu số</p> <p>Nghiên cứu cũng đề xuất các nhóm giải pháp chủ yếu để cải thiện nguồn lực sinh kế của đồng bào dân tộc thiểu số như:</p> <p>i) Đa dạng hóa nguồn sinh kế từ nông nghiệp và cải thiện sinh kế thông qua các hoạt động phi nông nghiệp, ii) Cải thiện năng lực tiếp cận thị trường cho các hộ dân tộc thiểu số, iii) Nâng cao năng lực tiếp cận các nguồn tài chính chính thống, iv) Cải thiện nguồn nhân lực, nâng cao nhận thức của hộ và bảo tồn các giá trị truyền thống đích thực, v) Cải thiện cơ sở hạ tầng, vi) Nâng cao hiệu quả các dịch vụ khuyến nông và tăng cường tiếp cận của hộ với dịch vụ khuyến nông; vii) Giảm bớt và thích ứng với các ảnh hưởng tiêu cực của tự nhiên, viii) Cải thiện các quan hệ xã hội.</p>
7	Nghiên cứu chuỗi giá trị cá ngừ đại dương tại các tỉnh Nam Trung Bộ	Luu Văn Huy	PGS.TS. Nguyễn Hữu Ngoan	<p>Mục đích nghiên cứu</p> <p>Đánh giá thực trạng chuỗi giá trị cá ngừ đại dương tại các tỉnh Nam Trung Bộ nhằm tìm ra những hạn chế, tồn tại của chuỗi từ đó đưa ra hệ thống giải pháp nhằm nâng cấp chuỗi giá trị cá ngừ đại dương tại các tỉnh Nam Trung Bộ trong thời gian tới.</p> <p>Kết quả chính và kết luận</p> <ul style="list-style-type: none"> - Luận án đã luận giải và xây dựng những luận cứ khoa học cho nghiên cứu lý luận và thực tiễn về chuỗi giá trị. - Về lập sơ đồ chuỗi cho thấy có 4 kênh chính trong chuỗi

TT	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
				<p>giá trị cá ngừ đại dương tại các tỉnh Nam Trung Bộ. Cụ thể có các kênh sau: (i) Kênh 1 (ND→DNLCB→Xuất khẩu) sản lượng bán chiếm 15%; (ii) Kênh 2 (ND→TL/CV→DNLCB→Xuất khẩu) sản lượng bán chiếm 45%; (iii) Kênh 3 (ND→TL/CV→DNLCB→DNBB→CSBL→Nội địa) sản lượng bán chiếm 39,5%; (iv) Kênh 4 (ND→CSBL→Nội địa) sản lượng bán chiếm 0,5% tổng sản lượng toàn chuỗi.</p> <p>- Kết quả phân tích kinh tế chuỗi giá trị cá ngừ tại các tỉnh Nam Trung Bộ cho thấy, phần lớn lợi nhuận thu được do các DNLCB chiếm khoảng 89,65%; thương lái/chủ vựa chiếm 2,05%; DNBB chiếm 7,33%; CSBL chiếm 0,15% và cuối cùng ngư dân chỉ chiếm 0,85% tổng lợi nhuận toàn bộ chuỗi giá trị cá ngừ đại dương tại các tỉnh Nam Trung Bộ. Rõ ràng việc phân phối lợi ích như vậy là chưa hợp lý và chưa hài hòa so với mức vốn đầu tư cũng như những rủi ro khi tham gia khai thác trên biển của ngư dân, chưa khuyến khích ngư dân áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất từ đó nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị sản phẩm cá ngừ đại dương ngay từ đầu chuỗi.</p> <p>- Có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến chuỗi giá trị cá ngừ đại dương tại các tỉnh Nam Trung Bộ như: (i) Ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên/ngư trường; (ii) Ảnh hưởng của trình độ học vấn và trình độ chuyên môn, năng lực và công nghệ khai thác và bảo quản cá ngừ của ngư dân; (iii) Ảnh hưởng của công tác tổ chức, thu mua, chế biến và sự liên kết với ngư dân; (iv) Ảnh hưởng của thị trường tiêu thụ; (v) Ảnh hưởng của thể chế chính sách; (vi) Ảnh hưởng của vốn sản xuất kinh doanh.</p> <p>- Trên cơ sở phân tích những hạn chế tồn tại, nguyên nhân của những hạn chế tồn tại của từng tác nhân tham gia vào chuỗi và cho toàn bộ chuỗi giá trị cá ngừ đại dương tại các tỉnh Nam Trung Bộ, bước đầu Luận án đã đưa ra một số định hướng (nâng cấp sản phẩm cá ngừ; nâng cấp các kênh phân phối trong chuỗi; nâng cấp thị trường tiêu thụ) theo cơ chế thị trường. Để đạt được các định hướng trên cần thực hiện đồng bộ các nhóm giải pháp sau: (i) Giải pháp về dịch vụ hậu cần trên biển; (ii)</p>

TT	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
				Giải pháp về tác nhân chủ đạo trong chuỗi; (iii) Giải pháp về liên doanh, liên kết theo chuỗi; (iv) Giải pháp nâng cao năng suất khai thác cá ngừ đại dương; (v) Giải pháp về nâng cao chất lượng cá ngừ đại dương; (vi) Giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh và thúc đẩy tiêu thụ cá ngừ đại dương; (vii) Giải pháp về cơ chế chính sách hỗ trợ nâng cấp chuỗi
8	Nghiên cứu một số đặc điểm dịch tễ học của bệnh tiêu chảy thành dịch ở lợn (PED) tại miền Bắc Việt Nam	Nguyễn Trung Tiến	PGS.TS. Nguyễn Bá Hiên	<p>Mục đích nghiên cứu Trong nghiên cứu này trước tiên làm rõ tình hình dịch PED ở 10 tỉnh miền Bắc, bao gồm vùng đồng bằng sông Hồng và vùng trung du - miền núi. Trên cơ sở xác định được sự lưu hành của PEDV, đặc điểm dịch tễ học được phân tích đa chiều, đi sâu tìm hiểu những biến đổi có liên quan đến đáp ứng miễn dịch trung hòa virus. Đặc biệt, phân tích mối liên hệ về gen được thực hiện trên cơ sở dữ liệu lớn nhằm làm rõ nhiều đặc điểm dịch tễ học phân tử chưa được đề cập trong nhiều nghiên cứu trước đây.</p> <p>Kết quả chính và kết luận Có 5 nhóm kết quả nghiên cứu chính đã đạt được trong nghiên cứu này, bao gồm:</p> <p>(i) Bằng phản ứng RT-PCR, đã xác định được dịch PED đã xuất hiện ở một không gian trải rộng ở 10/10 tỉnh miền Bắc với tỷ lệ trung bình là 41,98% và liên tục theo thời gian (trong các năm thu thập mẫu từ 2013-2015). Các trang trại ở vùng đồng bằng có tỷ lệ trang trại dương tính PEDV cao hơn rõ rệt so với các trang trại ở các tỉnh trung du- miền núi (68,42% so với 35,29%).</p> <p>(ii) Lợn mắc PED có triệu chứng và bệnh tích điển hình của bệnh: phân tanh và có mùi gây đặc trưng (64%), phân có sữa không tiêu (38%); ruột non trong (60%) và có cục sữa không tiêu ở các đoạn ruột (20%).</p> <p>(iii) Tính đa dạng di truyền của gen S và gen ORF3 của 38 chủng PEDV của Việt Nam được phân tích đa chiều về tỷ lệ % tương đồng, phân loại theo nhóm di truyền và khoảng cách di truyền giữa các chủng virus. Qua đó đã xác định được</p>

TT	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
				<p>PEDV lưu hành ở Việt Nam không có nguồn gốc từ các chủng virus vacxin và có tính đa dạng di truyền với mức tương đồng trình tự gen S là 63,7-87,9% và gen ORF3 là 93-99%. Các chủng virus mang đột biến thêm - xóa và đột biến điểm ở vùng quyết định kháng nguyên của gen S được dự đoán không dẫn tới dẫn tới khả năng lẫn tránh kháng thể trung hòa.</p> <p>(iv) Phân tích cây phả hệ của PEDV dựa vào trình tự gen S và gen ORF3 được thực hiện với dung lượng mẫu lớn (n = 911 trình tự gen S, n = 886 trình tự gen ORF3) được tạo ra trong nghiên cứu này và thu thập từ ngân hàng gen. Nghiên cứu này đã khẳng định sự lưu hành của 2 genogroup PEDV ở Việt Nam. Trong đó genogroup 2 bao gồm nhóm châu Á và nhóm Bắc Mỹ. Một số chủng là kết quả của quá trình tái tổ hợp ở gen S giữa 2 chủng virus thuộc genogroup 1 và genogroup 2.</p> <p>Đặc điểm dịch tễ học phân tử của PEDV lưu hành ở Việt Nam được cho từng genogroup virus, với hai kết luận quan trọng được rút ra. Thứ nhất, PEDV lưu hành ở Việt Nam có nguồn gốc đa dạng: virus thuộc genogroup 1 và nhánh châu Á của genogroup 2 có nguồn gốc trực tiếp từ Trung Quốc. Trong khi đó virus thuộc nhánh Bắc Mỹ có nguồn gốc từ Mỹ. Thứ hai, chủng virus tổ tiên của PEDV hiện lưu hành được dự đoán tồn tại trước thời điểm xảy ra dịch PED khoảng 6-9 năm. Sau khi xâm nhập, các chủng PEDV của Việt Nam bắt đầu tạo thành những nhánh di truyền riêng biệt và lây lan ra các địa phương khác</p>
9	Phát triển nuôi trồng thủy sản theo tiêu chuẩn VietGAP vùng ven biển tỉnh Nam Định	Trần Quốc Toàn	PGS.TS. Nguyễn Mậu Dũng	<p>Mục đích nghiên cứu Đánh giá thực trạng, các yếu tố ảnh hưởng và đề xuất giải pháp phát triển NTTS theo tiêu chuẩn VietGAP nhằm phát triển bền vững NTTS vùng ven biển tỉnh Nam Định</p> <p>Kết quả chính và kết luận Kết quả nghiên cứu chỉ ra bốn nội dung quan trọng sau: (1) Phát triển thủy sản theo tiêu chuẩn VietGAP thực chất là áp dụng TBKH trong NTTS theo hướng bền vững. Phát</p>

TT	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
				<p>triển NTTS theo tiêu chuẩn VietGAP gồm các nội dung: Mở rộng quy mô, cơ cấu NTTS, thực hiện các tiêu chuẩn của VietGAP, tiêu thụ sản phẩm NTTS theo VietGAP và đánh giá kết quả, hiệu quả NTTS theo tiêu chuẩn VietGAP.</p> <p>(2) Nuôi trồng thủy sản theo tiêu chuẩn VietGAP vùng ven biển tỉnh Nam Định được thực hiện từ năm 2014, chủ yếu ở 3 huyện với các hộ dân tham gia. Qua các năm, số hộ đăng ký thực hiện tăng nhưng đến năm 2016 mới có 232 cơ sở tham gia đăng ký, có 216 hộ dân với diện tích nuôi là 107,266 ha. Số cơ sở tham gia còn ít, diện tích nuôi chưa nhiều. Sự tuân thủ các quy định của VietGAP còn chưa tốt nhất là các quy định về đăng ký sản xuất - kinh doanh, ghi chép và lưu trữ hồ sơ, quản lý và xử lý chất thải rắn, sử dụng nước và bảo hộ lao động. Do chi phí cao, giá bán không khác biệt với sản phẩm thông thường nên kết quả và hiệu quả kinh tế của các hộ NTTS theo VietGAP không cao hơn, thậm chí còn thấp hơn so với hộ nuôi thông thường. Các hộ nuôi trồng thủy sản VietGAP còn gặp nhiều khó khăn về vốn, thị trường và kỹ năng áp dụng các tiêu chuẩn VietGAP.</p> <p>(3) Các yếu tố ảnh hưởng đến NTTS theo tiêu chuẩn VietGAP vùng ven biển tỉnh Nam Định là quy hoạch vùng nuôi, cơ sở hạ tầng, dịch vụ cung ứng đầu vào, năng lực người nuôi, thị trường, cơ chế chính sách và biến đổi khí hậu.</p> <p>(4) Để thúc đẩy phát triển NTTS vùng ven biển tỉnh Nam Định cần áp dụng các nhóm giải pháp: (i) Mở rộng thị trường tiêu thụ; (ii) Quy hoạch vùng sản xuất; (iii) Phát triển các loại hình liên kết; (iv) Hoàn thiện một số chính sách; (v) tăng cường kỹ thuật và tuyên truyền cho người nuôi và một số giải pháp phụ trợ khác</p>
10	Nghiên cứu giải pháp kiểm soát chất cấm nhóm Beta Agonist	Nguyễn Xuân Dương	1. GS.TS. Vũ Duy Giảng 2. PGS.TS. Phạm Kim Đăng	<p>Mục đích nghiên cứu Mục tiêu tổng quát Nghiên cứu xây dựng được các giải pháp kiểm soát và quản lý chất cấm thuộc nhóm beta-agonist trong chăn nuôi lợn thích hợp với điều kiện thực tiễn ở nước ta và thông lệ quốc</p>

TT	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
	(Clenbuterol, Salbutamol, Ractopamine) trong chăn nuôi lợn			<p>tế.</p> <p>Mục tiêu cụ thể</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá được thực trạng và năng lực trong công tác quản lý chất cấm nói chung và beta-agonist nói riêng. - Lựa chọn được phương pháp và xây dựng được quy trình phân tích định lượng nhóm beta-agonist (CLEN, SAL, RAC) trong TACN, trong nước tiểu phù hợp điều kiện thực tiễn, đồng thời đảm bảo độ chính xác và thống nhất giữa các phòng thử nghiệm. - Xây dựng được quy trình kiểm soát chất cấm nhóm beta-agonist trong chăn nuôi lợn thịt và đề xuất sửa đổi một số văn bản pháp luật hiện hành có liên quan. <p>Kết quả chính và kết luận</p> <ul style="list-style-type: none"> - Một phương pháp phù hợp nhất đã được lựa chọn để thẩm định là phương pháp sắc ký lỏng khối phổ. Kết quả đánh giá cho thấy, phương pháp đề xuất đảm bảo độ chính xác và phù hợp với điều kiện các phòng thí nghiệm chỉ định. Cụ thể, trên cả hai nền mẫu 100% phòng thử nghiệm khi sử dụng phương pháp lựa chọn đều không cho kết quả dương tính giả (với mẫu trắng) và âm tính giả (với mẫu cồng cố). Như vậy, quy trình phân tích đề xuất có thể dùng để phân tích beta-agonist trong TACN và nước tiểu. - Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về quản lý sử dụng chất cấm trong chăn nuôi khá đầy đủ, tuy nhiên còn một số văn bản chưa thực sự phù hợp. Với Bộ luật hình sự năm 2015, còn có những khó khăn để xác định phạm tội hình sự do sử dụng chất cấm trong chăn nuôi. Mức xử phạt với hành vi sử dụng, kinh doanh TACN có chất cấm còn nhẹ. Thiếu quy định số gia súc cần lấy mẫu trong khi vận chuyển, chưa quy định thời gian nuôi lợn từ khi kết luận mẫu nước tiểu dương tính đến khi giết thịt. Số tỉnh quan tâm đến kiểm tra chất cấm và số mẫu phân tích chất cấm có xu hướng tăng dần từ 2011 đến 2016. Tỷ lệ mẫu dương tính chất cấm trong mẫu nước tiểu cao hơn thức ăn.

TT	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
				<p>- Tốc độ đào thải SAL qua nước tiểu lợn chậm hơn so với RAC (7 ngày so với 5 ngày). Sau 5 ngày ngừng ăn thức ăn bổ sung beta-agonist, trong mô nạc, mô mỡ hết tồn dư RAC và SAL, trong khi mô gan, mô thận phải sau 14 ngày ngừng ăn mới hết.</p> <p>- Trên cơ sở kết quả nghiên cứu tốc độ đào thải beta-agonist, quy trình kiểm soát chất cấm cần bổ sung một số điểm sau:</p> <p>Nếu nồng độ RAC trong nước tiểu nhỏ hơn 3 ppb cần yêu cầu nuôi tiếp tối thiểu 9 ngày, từ 3 đến dưới 7ppb yêu cầu nuôi lợn tiếp tối thiểu 11 ngày, từ 7 đến dưới 18ppb thì yêu cầu nuôi tiếp tối thiểu 13 ngày, từ 18ppb trở lên thì yêu cầu nuôi tiếp tối thiểu 14 ngày. Sau thời gian nuôi tối thiểu cần định lượng lại hàm lượng RAC trong nước tiểu nếu thực sự cho kết quả âm tính thì mới cho giết thịt.</p> <p>- Nếu nồng độ SAL trong nước tiểu nhỏ hơn 2ppb thì yêu cầu nuôi tiếp tối thiểu 5 ngày, từ 2 đến dưới 5ppb nuôi tiếp tối thiểu 7 ngày, từ 5 đến dưới 19ppb nuôi tiếp tối thiểu 9 ngày, từ 19 đến dưới 70ppb thì yêu cầu nuôi tiếp tối thiểu 11 ngày, từ 70 đến <550ppb nuôi tiếp tối thiểu 13 ngày, trên 550ppb thì yêu cầu nuôi tối thiểu 14 ngày.</p> <p>- Trên cơ sở nghiên cứu và rà soát văn bản, một số nội dung trong văn bản quản lý liên quan đến kiểm tra chất cấm trong chăn nuôi được đề xuất sửa đổi như sau: thay đổi ngưỡng quy định mẫu dương tính trong Thông tư 01/2016/TT-BNNPTNT bổ sung quy định thời gian nuôi lợn tiếp khi phát hiện nước tiểu bị dương tính với RAC và SAL. Tăng mức xử phạt với hành vi sử dụng chất cấm. Xây dựng TCVN phương pháp định lượng beta-agonist trong TACN và nước tiểu bằng sắc ký lỏng ghép khối phổ</p>
11	Đánh giá đa dạng di truyền và xây dựng quy trình nhân giống cây trà	Đặng Quang Bích	1. PGS.TS. Nguyễn Thị Phương 2. Thảo TS. Nguyễn Văn Phú	<p>Mục đích nghiên cứu</p> <p>- Hệ thống hóa được cơ sở dữ liệu về đặc điểm thực vật, hóa sinh và mức độ đa dạng di truyền trà hoa vàng thu thập ở Quảng Ninh, làm cơ sở cho công tác nghiên cứu và phát triển cây trà hoa vàng thành nguồn dược liệu mới;</p>

TT	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
	hoa vàng (<i>Camellia</i> spp.) thu thập tại Quảng Ninh			<p>- Xây dựng quy trình nhân giống cây trà hoa vàng (<i>Camellia</i> spp.) với hệ số nhân giống cao, chất lượng cây giống tốt, đồng đều phục vụ bảo tồn và phát triển cây thuốc quý này ở qui mô công nghiệp.</p> <p>Kết quả chính và kết luận</p> <p>1) Đã xác định được đặc điểm hình thái của cây trà hoa vàng thu thập tại Quảng Ninh. Đây là cây bụi, thân gỗ nhỏ, có rễ cọc, sống dưới tán cây khác, phân cành thấp, lá to, bóng, mép có răng cưa, hoa lưỡng tính màu vàng tươi, quả hình cầu dẹt, màu xanh có từ 1 tới 9 hạt. Dựa trên các đặc điểm hình thái, có thể xác định được các mẫu trà hoa vàng nghiên cứu thuộc chi <i>Camellia</i> L.</p> <p>2) Kết hợp các kết quả phân tích: (1) Đánh giá kiểu gen của 25 mẫu trà hoa vàng bằng chỉ thị phân tử RAPD và ISSR; (2) Đánh giá đặc điểm hình thái; (3) Phân tích các hợp chất có hoạt tính dược lý cho thấy: Các mẫu giống trà hoa vàng có sự tương đồng cao về kiểu hình, đa dạng về kiểu gen và khả năng tích lũy hàm lượng các hợp chất có hoạt tính dược lý.</p> <p>3) Đã xây dựng thành công quy trình nhân nhanh <i>in vitro</i> cây trà hoa vàng, xác định được môi trường và điều kiện nuôi cấy phù hợp cho từng giai đoạn nuôi cấy cụ thể. Quy trình cho tỷ lệ tái sinh chồi từ hạt cao 100%, hệ số nhân chồi đạt 4,7 chồi/lần, tỷ lệ chồi ra rễ 100%, chất lượng cây <i>in vitro</i> tốt, giá thể ra cây phù hợp cho tỉ lệ cây sống đạt tỷ lệ 93,75%. Kết thúc giai đoạn vườn ươm, cây giống trà hoa vàng sinh trưởng và phát triển tốt.</p> <p>4) Đã xây dựng thành công quy trình sản xuất cây giống trà hoa vàng bằng kỹ thuật giâm hom. Quy trình sử dụng hom giống được lấy từ cành bánh tẻ trên cây mẹ thành thực trồng tại Ba Chẽ, Quảng Ninh và giá thể giâm là cát. Hom giống và giá thể được xử lý với Viben C, sau đó sử dụng dung dịch α-NAA ở nồng độ 2000 ppm để xử lý hom giâm nhằm kích thích tạo rễ. Vụ thu là thời vụ thuận lợi cho sự tái</p>

TT	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
				sinh của cành giâm với tỷ lệ hom ra rễ đạt 60%, tỷ lệ bật chồi là 56,6% sau 90 ngày giâm hom. Việc tưới phân bón tổng hợp cho cây bầu trong vườn ươm với liều lượng 2 lít/m ² với tần suất tưới là 5-10 ngày một lần là phù hợp cho sinh trưởng của cây con, đảm bảo chất lượng cây giống. Sử dụng biện pháp đảo bầu cây với tần suất 20-30 ngày một lần không những giảm chi phí sản xuất mà còn đảm bảo chất lượng cây giống cho đến khi xuất vườn
12	Nghiên cứu xác định giống và một số biện pháp kỹ thuật trồng cây Bìm bìm (<i>Pharbitis nil</i> (L.) Choisy) phục vụ sản xuất dược liệu chất lượng	Dương Thị Duyên	1. PGS.TS. Ninh Thị Phip 2. PGS.TS. Nguyễn Tất Cảnh	<p>Mục đích nghiên cứu Nghiên cứu góp phần tuyển chọn giống Bìm bìm cho năng suất và chất lượng, phù hợp với vùng sản xuất. Xác định các biện pháp kỹ thuật (thời vụ, phân bón, mật độ, kiểu giàn leo, ngắt ngọn) phù hợp cho cây bìm bìm góp phần hoàn thiện quy trình kỹ thuật trồng bìm bìm làm nguyên liệu cho ngành dược</p> <p>Kết quả chính và kết luận Đánh giá đa dạng di truyền và giám định tên khoa học của các mẫu giống Bìm bìm trong thí nghiệm thuộc 3 loài khác nhau: loài <i>Ipomoea nil</i> (L.) Roth gồm IP1; IP3; IP5; IP6, loài <i>Ipomoea purpurea</i> (L.) Roth gồm IP4; IP7 và loài <i>Ipomoea indica</i> (Burm.) Merr. gồm IP2. Các đặc điểm khác biệt giữa các nhóm giống là thời gian sinh trưởng, màu sắc tràng hoa, màu sắc hạt và khối lượng hạt.</p> <p>Đã xác định được 2 mẫu giống Bìm bìm, thuộc loài <i>Ipomoea nil</i> (L.): IP3; IP6, trong đó IP6 cho năng suất cao nhất đạt 13,96 tạ/ha, hàm lượng chất chiết đứng thứ 2 đạt 22,04 %, IP3 cho năng suất đứng thứ 3 đạt 13,85 tạ/ha, hàm lượng chất chiết cao nhất đạt 23,39 %.</p> <p>Đã xác định được một số biện pháp kỹ thuật trồng, chăm sóc Bìm bìm: Thời vụ trồng Bìm bìm trong vụ Thu (1/7) với mật độ trồng 150.000 cây/ha, sử dụng kiểu giàn leo khung hình chữ H, không ngắt ngọn cho cây Bìm bìm và áp dụng chế độ phân bón phù hợp: Công thức bón phân cho năng suất cao nhất đối với Bìm bìm là: 2 tấn phân vi sinh Sông Gianh + 45kg N + 90kg P₂O₅ + 90kg K₂O/ha,</p>

TT	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
				năng suất và chất lượng Bim bim đạt cao nhất
13	Nghiên cứu dịch tễ học bệnh viêm phế quản truyền nhiễm (Infectious Bronchitis - IB) ở gà nuôi tại một số tỉnh miền Bắc Việt Nam	Nguyễn Thị Loan	1. PGS.TS. Lê Văn Phan 2. TS. Lê Huỳnh Thanh Phương	<p>Mục tiêu nghiên cứu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xác định được các đặc điểm dịch tễ, sự phân bố của các chủng IBV để làm cơ sở đề xuất các biện pháp phòng chống IB (tiêm phòng vacxin) nhằm tạo điều kiện cho chăn nuôi phát triển bền vững. - Chẩn đoán, phân lập và khảo sát được đặc tính sinh học của IBV gây bệnh tại một số tỉnh miền Bắc Việt Nam, giai đoạn 2014–2017. <p>Kết quả chính và kết luận</p> <ul style="list-style-type: none"> - IBV lưu hành thường xuyên ở một số tỉnh miền Bắc Việt Nam (2014 - 2017) với tỷ lệ mắc và tỷ lệ chết do IB lần lượt là 14,70% và 2,45%. Gà ở giai đoạn ≤ 17 tuần tuổi mắc nhiều nhất (17,57%), tỷ lệ chết cao nhất (7,52%) và tỷ lệ gà mắc IB cao nhất vào mùa đông là 20,50%, tỷ lệ chết 4,23%. - Các yếu tố có liên quan đến bệnh IB bao gồm: phương thức chăn nuôi, quy mô chăn nuôi, tiêm chủng, nguồn gốc giống, vị trí trại và vệ sinh chuồng trại. - Cập môi sử dụng trong PCR phát hiện IBV đảm bảo độ nhạy và chính xác cao. - Gà mắc IB có biểu hiện lâm sàng và các biến đổi bệnh tích đặc trưng như: hô hấp khó khăn, sưng đầu, viêm kết mạc, khí quản và phổi xuất huyết, viêm đường hô hấp và sinh sản, thận sưng và lắng đọng urate..., đặc biệt là hiện tượng tích dịch trong tử cung “gà đẻ giả”. - Đã phân lập thành công 10 chủng IBV. Các chủng IBV này thích ứng cao và ổn định trên phôi gà, hiệu giá của các chủng IBV dao động từ $10^{4,3}$-$10^{7,5}$EID₅₀/ml; EID₅₀/ml dao động từ $10^{2,3}$-$10^{5,5}$ELD₅₀/ml. - Kết quả phân tích cây phả hệ dựa trên trình tự gen S của 3 chủng virus VNVA-HN01, VNVA-TN08 và VNVA-HP11 phân lập được trong nghiên cứu này thuộc về 3 kiểu gen khác

TT	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
				<p>nhau là Q1-like, QX-like và TC07-2-like. Khi so sánh về trình tự nt và aa của gen S cho thấy các chủng virus IB trong nghiên cứu này có mức độ tương đồng thấp khi so sánh với các chủng virus vacxin (H120, Ma5 và 4/91) đang lưu hành trên thị trường Việt Nam</p>
14	<p>Nghiên cứu sự lưu hành và đặc điểm dịch tễ học phân tử của porcine circovirus type 2 (PCV2) ở lợn nuôi tại Việt Nam</p>	<p>Phạm Hồng Quân</p>	<p>1. PGS. TS. Huỳnh Thị Mỹ Lệ 2. PGS.TS. Phạm Công Hoat</p>	<p>Mục đích nghiên cứu: Xác định tỷ lệ lưu hành, đặc điểm dịch tễ học phân tử của PCV2 ở lợn nuôi tại Việt Nam và xác định sự đồng nhiễm của PCV2 với một số ADN/ARN virus ở lợn nuôi tại Việt Nam</p> <p>Kết quả chính và kết luận <i>* Tỷ lệ lưu hành porcine circovirus type 2 (PCV2) ở Việt Nam:</i> (i) Tỷ lệ lưu hành PCV2 ở Việt Nam là 41,14%. Tỷ lệ lưu hành PCV2 tại 14 tỉnh dao động từ 16% đến 88%; (ii) Ở các đàn lợn nuôi có quy mô khác nhau thì tỷ lệ dương tính với PCV2 khác nhau, cụ thể tỷ lệ lưu hành PCV2 cao nhất ở những trại có mức quy mô đàn >500 con (47,5%), thấp nhất là trại có quy mô đàn từ 100 – 300 con (27,42%). (iii) Ở các nhóm tuổi lợn đều phát hiện được mẫu dương tính với PCV2, tỷ lệ lưu hành PCV2 ở lợn thịt là cao nhất (45,16%), lợn con theo mẹ và lợn nái tương ứng là 39,58% và 32,35%.</p> <p><i>* Kết quả nghiên cứu đặc điểm dịch tễ học phân tử của porcine circovirus type 2 (PCV2) lưu hành ở lợn nuôi tại Việt Nam:</i> Ở Việt Nam, chỉ có sự lưu hành genotype PCV2b bao gồm nhánh 1A/1B, nhóm tái tổ hợp và genotype PCV2d. Ở cả 3 miền Bắc - Trung - Nam, đều thấy sự hiện diện đồng thời nhiều nhóm di truyền của PCV2 ở một tỉnh, trong cùng một khoảng thời gian. Các chủng phân lập ở Việt Nam thuộc genotype PCV2b có nguồn gốc từ Trung Quốc và Hàn Quốc, các chủng thuộc genotype PCV2d từ 2004 - 2017 đều có nguồn gốc đầu tiên từ Trung Quốc, nhưng nằm ở các nhánh khác nhau của cây phát sinh chủng loại.</p> <p><i>* Kết quả xác định sự đồng nhiễm porcine circovirus</i></p>

TT	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
				<p>type 2 (PCV2) với một số virus:</p> <p>PCV2 đồng nhiễm với ít nhất 04 virus (PPV, TTV, PCV3, PRRSV), cụ thể đồng nhiễm PCV2/PPV là cao nhất (35,42%), PCV2/TTV (13,19%), PCV2/PRRSV (7,64%) và phát hiện được sự lưu hành của PCV3 với tỷ lệ 4,17% và các chủng PCV3 đều thuộc về nhóm di truyền PCV3a.</p> <p>Kết quả góp phần làm đầy đủ thêm bức tranh dịch tễ về virus PCV2 đang lưu hành tại Việt Nam. Đồng thời, đã xác định thêm được sự lưu hành của loài virus mới PCV3 ở lợn nuôi tại Việt Nam. Đây là cơ sở khoa học quan trọng để nâng cao các biện pháp phòng chống nhằm giảm nguy cơ lợn mắc PMWS, nâng cao hiệu quả của ngành chăn nuôi lợn</p>
15	Đánh giá thực trạng độ an toàn cây rau ăn tươi sản xuất tại Bắc Ninh, xác định nguyên nhân, nghiên cứu một số biện pháp kỹ thuật sản xuất rau an toàn	Đặng Trần Trung	GS.TS. Nguyễn Quang Thạch PGS.TS. Đỗ Tấn Dũng	<p>Mục đích nghiên cứu: Nghiên cứu thực trạng an toàn cây rau ăn tươi sản xuất tại Bắc Ninh, xác định được nguyên nhân gây mất an toàn rau và giải pháp khắc phục để sản xuất cây rau ăn tươi an toàn tại Bắc Ninh</p> <p>Kết quả chính và kết luận</p> <p>1. Qua phân tích 415 mẫu đất và nước của vùng quy hoạch sản xuất rau an toàn ở 8 huyện, thị tại tỉnh Bắc Ninh, kết quả cho thấy: hàm lượng kim loại nặng (Pb, Hg, Cd, Cu, As) và vi sinh vật gây bệnh (Coliform) đều dưới ngưỡng tiêu chuẩn theo QCVN 03:2008/BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Tuy nhiên, có tỷ lệ cao mẫu rau với dư lượng NO_3^- vượt ngưỡng từ 2 – 4 lần. Trong đó, loại rau ăn tươi điển hình là hành hoa có tỷ lệ vượt ngưỡng chiếm tới 73,3%, tiếp theo là mùi ta (56,7%), xà lách (40%) và mùi tàu (36,7%). Có tương quan thuận giữa hàm lượng nitrat tích lũy trong rau với lượng bón N (urea) và thời gian cách ly từ khi bón đến lúc thu hoạch càng ngắn.</p> <p>2. Các loại phân hữu cơ sử dụng trong nghiên cứu: Phân chuồng, Bokashi, vi sinh đa chức (VSDC), Polyfa, Biof ở lượng bón từ 5-7 tấn/ha trên nền phân vô cơ 40kg N + 50kg K_2O + 60 kg P_2O_5/ha cho xà lách, mùi tàu, mùi ta có xu hướng tác động chung là tăng lượng bón sẽ làm</p>

TT	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
				<p>tăng năng suất rau nhưng cũng làm tăng tích lũy nitrat. Tuy nhiên, hàm lượng nitrat trong sản phẩm chưa vượt ngưỡng quy định. Riêng cây hành hoa khi bón phân chuồng ngay ở mức bón 5 tấn/ha lượng nitrat đã vượt ngưỡng quy định. Ở mức bón trên, các dạng phân hữu cơ nghiên cứu đều chưa gây tích lũy dư lượng kim loại nặng Pb, Cd và vi sinh vật gây bệnh (<i>E.coli</i>, <i>Salmonella</i>).</p> <p>3. Biện pháp phun EMINA (nồng độ 0,1%, lượng phun 600 lít/ha) cho cây xà lách, hành hoa, mùi tàu, mùi ta có tác dụng làm giảm rõ rệt hàm lượng nitrat tích lũy. Phun EMINA bổ sung còn làm tăng năng suất rau trồng. Năng suất xà lách, mùi tàu, mùi ta đều cao nhất ở mức bón 40N và phun EMINA 2 lần (riêng hành hoa cùng mức 40N nhưng chỉ phun EMINA 1 lần). Các công thức bón này đều cho sản phẩm có dư lượng nitrat và hàm lượng kim loại nặng chưa vượt ngưỡng.</p> <p>4. Có thể sản xuất rau xà lách và mùi tàu an toàn bằng phương pháp thủy canh.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xà lách cuộn VA80 trồng thích hợp nhất trên hệ thống thủy canh hồi lưu với dung dịch dinh dưỡng SH3 có độ dẫn điện EC từ 800μS/cm - 1200μS/cm, khoảng cách trồng 15 cm \times 15 cm là phù hợp cho sự sinh trưởng, phát triển và đạt năng suất tối ưu. - Rau mùi tàu cao sản: trồng thích hợp nhất trên hệ thống thủy canh tĩnh với dung dịch dinh dưỡng SH5 có độ EC 1500 μS/cm, mật độ trồng 270 cây/m² là thích hợp cho sự sinh trưởng, phát triển và đạt năng suất cao nhất. - Có thể sử dụng kỹ thuật bón phân trong sản xuất rau ăn tươi an toàn tại Bắc Ninh như sau: <ul style="list-style-type: none"> + Đối với xà lách: bón lót 7 tấn VSĐC + 50 kg K₂O + 60 kg P₂O₅, bón thúc 40 kg N/ha, phun EMINA (0,1%) 2 lần, 5 ngày phun 1 lần (600 lít/ha). + Đối với mùi ta: bón lót 7 tấn Bokashi + 50 kg K₂O + 60 kg P₂O₅, bón thúc 20 kg N/ha, phun EMINA (0,1%) 2 lần, 5

TT	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
				<p>ngày phun 1 lần (600 lít/ha). + Đối với hành hoa: bón lót 5 tấn VSĐC + 50 kg K₂O + 60 kg P₂O₅, bón thúc 30 kg N/ha, phun EMINA (0,1%) 1 lần (600 lít/ha). Các công thức phân bón này đã được kiểm chứng thành công qua 03 mô hình tại Yên Phong, Bắc Ninh</p>
16	Phát triển dịch vụ hậu cần cho đánh bắt xa bờ tại tỉnh Quảng Ninh	Đào Xuân Thắng	1. PGS.TS. Nguyễn Phương Lê 2. PGS.TS. Nguyễn Hữu Đạt	<p>Mục đích nghiên cứu Đánh giá thực trạng và phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới phát triển dịch vụ hậu cần cho đánh bắt xa bờ tại tỉnh Quảng Ninh, đề xuất các giải pháp phát triển dịch vụ hậu cần cho đánh bắt xa bờ đến năm 2030 ở tỉnh Quảng Ninh</p> <p>Kết quả chính và kết luận Dịch vụ hậu cần cho đánh bắt xa bờ là những hoạt động kinh doanh các ngành nghề phục vụ cho sản xuất, chế biến, bảo quản sản phẩm hải sản, bảo đảm lưu thông phân phối như: cung cấp nhiên liệu, cung cấp nước đá cho tàu thuyền, kho bảo quản hàng hóa thủy sản, vật tư ngư cụ, sửa chữa tàu thuyền, thông tin liên lạc, phương tiện thu mua và vận tải hàng hóa đi tiêu thụ. Phát triển dịch vụ hậu cần cho đánh bắt xa bờ bao gồm 2 nội dung quan trọng đó là phát triển các cơ sở dịch vụ hậu cần và hoạt động cung cấp dịch vụ hậu cần. Phát triển các cơ sở dịch vụ hậu cần là sự gia tăng về số lượng, sự đa dạng về loại hình dịch vụ và sự thay đổi công nghệ của các cơ sở cung cấp dịch vụ hậu cần cho ĐBXB gồm cảng cá, chợ cá, cơ sở đóng mới và sửa chữa tàu, và tàu cung cấp dịch vụ trên biển. Phát triển các hoạt động dịch vụ hậu cần cho đánh bắt xa bờ là sự gia tăng về số lượng và chất lượng của các dịch vụ như neo đậu, trú tránh, cung cấp đầu vào, tiêu thụ sản phẩm và thông tin.</p> <p>Do chưa xây dựng được cảng cá chuyên dụng nên hiện nay các cảng có chức năng nghề cá, khu neo đậu, dịch vụ chủ yếu là neo đậu, chưa phát triển đa dạng các dịch khác như sơ chế, bảo quản hải sản, sửa chữa tàu thuyền, ăn nghỉ cho thuyền viên. Do chưa có chợ đầu mối thủy sản, tại các chợ</p>

TT	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
				<p>thương mại hiện nay dịch vụ chủ yếu là tiêu thụ hải sản và cung cấp nhu yếu phẩm cho đánh bắt xa bờ. Việc thiếu thiết bị chuyên dùng khiến cho chất lượng dịch vụ tại các chợ còn chưa cao. Tại các cơ sở đóng mới và sửa chữa tàu cá, chất lượng dịch vụ chỉ ở mức trung bình và luôn rơi vào tình trạng quá tải cục bộ. Tại các tàu cung cấp dịch vụ trên biển, hạn chế nhất là mỗi tàu chỉ cung cấp một loại dịch vụ, chưa kết hợp được nhiều loại dịch vụ để tiết kiệm chi phí. Chất lượng dịch vụ được chưa cao, hoạt động chưa chuyên nghiệp. Đối với đài thông tin duyên hải, nội dung cần thiết nhất hiện nay là cung cấp thông tin dự báo thời tiết dài ngày hơn, tổ chức tốt việc liên lạc trong các điều kiện thời tiết khắc nghiệt, xây dựng bản tin dự báo ngư trường và thông tin thị trường tiêu thụ cho tàu đánh bắt xa bờ.</p> <p>Qua phân tích, đánh giá thực trạng phát triển dịch vụ hậu cần cho đánh bắt xa bờ tại tỉnh Quảng Ninh cho thấy, trong giai đoạn vừa qua, hệ thống cơ sở dịch vụ hậu cần cho đánh bắt xa bờ của tỉnh Quảng Ninh phát triển chậm và thiếu đồng bộ, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển đánh bắt xa bờ. Đến nay tỉnh chưa có cảng cá chuyên dụng và chưa có chợ đầu mối thủy sản. Hệ thống các cơ sở đóng mới và sửa chữa tàu thuyền, hệ thống tàu dịch vụ trên biển do tư nhân đầu tư tự phát, manh mún và thiếu đồng bộ. Đặc biệt là chưa thu hút được khu vực tư tham gia mạnh mẽ vào đánh bắt xa bờ, đầu tư phát triển cảng cá, khu neo đậu và chợ đầu mối thủy sản hiện đại, đồng bộ và chuyên nghiệp thông qua hình thức đối tác công tư.</p> <p>Các yếu tố ảnh hưởng mạnh mẽ đến phát triển dịch vụ hậu cần cho ĐBXB bao gồm: Chính sách phát triển, quy hoạch phát triển, nguồn lực của khu vực công, đối tác công tư, năng lực của các cơ sở dịch vụ hậu cần cho ĐBXB và sự sẵn có của các vùng lân cận, thời tiết và an ninh trên biển.</p> <p>Trên cơ sở đánh giá thực trạng và phân tích các yếu tố ảnh hưởng, luận án đưa ra 2 nhóm giải pháp: (1)- Nhóm giải pháp về cơ chế chính sách, quy hoạch, đầu tư công, phát triển</p>

TT	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
				<p>nhân lực, đổi mới mô hình quản lý. Trong đó trọng tâm là ban hành các chính sách đặc thù cho phát triển dịch vụ hậu cần cho đánh bắt xa bờ, như chính sách thu hút tư nhân tham gia PPP trong phát triển dịch vụ hậu cần. Tỉnh cần Quảng Ninh tập trung nguồn lực đầu tư 02 loại hạ tầng thiết yếu hiện nay đó là cảng cá chuyên dụng và chợ đầu mối thủy sản. Bên cạnh đó, Tỉnh cần quan tâm đổi mới mô hình phát triển, nhà nước hỗ trợ tư nhân sáp nhập, mua lại để hình thành các doanh nghiệp có tiềm lực trong đánh bắt xa bờ, giảm bớt mô hình các hộ gia đình đánh bắt xa bờ như hiện nay. Chỉ khi hình thành được các tập đoàn lớn trong đánh bắt xa bờ thì việc đầu tư đồng bộ cơ sở hậu cần, tối ưu các dịch vụ, thành lập các hạm đội đánh bắt xa bờ sẽ được đẩy nhanh hơn trên cơ sở nguồn lực dồi dào của khu vực tư. (2)- Nhóm giải pháp phát triển cho 5 loại hình cơ sở dịch vụ, luận án đã nghiên cứu và đề xuất mô hình phát triển cụ thể cho mỗi loại hình cơ sở dịch vụ, theo hướng hiện đại hóa và đa dạng hóa dịch vụ, đồng thời tối ưu các hoạt động để giảm chi phí, nâng cao chất lượng dịch vụ</p>
17	Nghiên cứu sử dụng nguồn năng lượng điện ở khu vực nông thôn tỉnh Hưng Yên	Ngô Thế Tuyền	1. PGS.TS. Ngô Thị Thuận 2. PGS.TS. Nguyễn Đình Long	<p>Mục đích nghiên cứu Đánh giá thực trạng, phân tích các yếu tố ảnh hưởng, đề xuất các giải pháp sử dụng nguồn năng lượng điện nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng điện và tăng cường sử dụng nguồn năng lượng điện hợp lý ở khu vực nông thôn tỉnh Hưng Yên</p> <p>Kết quả chính và kết luận (1) Sử dụng nguồn năng lượng điện ở khu vực nông thôn là khai thác và đưa vào sử dụng các nguồn năng lượng điện cho các mục đích sản xuất nông nghiệp, hoạt động dịch vụ và tiêu dùng của hộ gia đình, các hoạt động của các dự án đầu tư, đơn vị sử dụng ngân sách Nhà nước. Với yêu cầu sử dụng nguồn năng lượng điện là tiết kiệm và hiệu quả theo 3 nguyên tắc, nội dung nghiên cứu sử dụng nguồn năng lượng điện ở khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh gồm: Khai thác các nguồn năng lượng điện; Quản lý cung cấp và sử dụng nguồn năng</p>

TT	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
				<p>lượng điện; Sử dụng nguồn năng lượng điện; Đánh giá kết quả, hạn chế và tác động của việc sử dụng nguồn năng lượng điện.</p> <p>(2) Các nguồn năng lượng điện được khai thác và sử dụng ở khu vực nông thôn tỉnh Hưng Yên gồm: Điện lưới quốc gia; Năng lượng mặt trời; Điện Biogas; Máy phát điện và các thiết bị điện khác, trong đó chủ yếu là điện lưới quốc gia. Quản lý nguồn năng lượng điện ở khu vực nông thôn, thực tế mới quản lý nguồn điện lưới quốc gia do công ty điện lực Hưng Yên đảm nhận. Hiện tại công ty đang quản lý 9 điện lực các huyện và thành phố Hưng Yên với 135 tổ dịch vụ điện tại xã, phường. Công ty có nhiệm vụ tổ chức nhận điện đầu nguồn, phân phối và truyền tải điện thương phẩm cho người sử dụng theo hợp đồng mua bán điện; Quản lý giá bán; Thay thế và hiện đại hóa các phương tiện truyền tải, phân phối, đo đếm điện và giảm tổn thất điện năng. Sản lượng điện thương phẩm năm 2017 của công ty là 3485,82 triệu kWh, bình quân tăng 15,25%/năm từ 2013 đến 2017. Số lượng khách hàng sử dụng điện năm 2017 là 421510 hợp đồng, tăng 6,12%/năm, trong đó khách hàng là hộ dân nông thôn chiếm trên 80%. Sử dụng nguồn năng lượng điện cho sản xuất nông nghiệp còn thấp, mới chiếm hơn 1% trong tổng sản lượng điện cung cấp hàng năm. Bình quân 1 hộ dân nông thôn tiêu dùng 1 tháng 203,65 kWh, với chi phí bình quân là 323,60 ngàn đồng. Hầu hết các cơ quan quản lý hành chính ở khu vực nông thôn của tỉnh đều có kế hoạch, nội quy và giám sát sử dụng điện tiết kiệm và hiệu quả. Sử dụng nguồn năng lượng điện đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế xã hội, chuyển dịch cơ cấu kinh tế; xây dựng nông thôn mới, và thay đổi thói quen lạc hậu cho người dân.</p> <p>Các hạn chế trong sử dụng nguồn năng lượng điện ở khu vực nông thôn tỉnh Hưng Yên là: (i) Sản lượng điện từ nguồn năng lượng tái tạo chiếm tỷ trọng nhỏ; (ii) Hệ thống tổ chức quản lý nguồn năng lượng điện chưa hoàn thiện; (iii) Hệ thống</p>

TT	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
				<p>truyền tải, phân phối điện chưa đổi mới và hiện đại hóa đồng bộ; (iv) Sử dụng điện cho sản xuất nông nghiệp theo hướng hiện đại hóa chưa đảm bảo; (v) Còn thất thoát điện do kỹ thuật và do các hoạt động thương mại.</p> <p>(3) Các yếu tố ảnh hưởng đến sử dụng nguồn năng lượng điện ở khu vực nông thôn tỉnh Hưng Yên gồm: (i) Các yếu tố thuộc cơ quan cung cấp và quản lý nguồn năng lượng điện (Năng lực cán bộ; Thiết bị máy móc; Cơ chế hoạt động; Sự bàn giao quản lý...); (ii) các yếu tố thuộc đối tượng sử dụng nguồn năng lượng điện (Đặc điểm bản thân người sử dụng: Giới tính, tuổi, trình độ, thói quen, thu nhập...); (iii) các yếu tố thuộc về cơ chế chính sách (thể chế triển khai, cơ chế hỗ trợ, sự phối hợp các sở, ban, ngành...); (iv) yếu tố tự nhiên kinh tế xã hội khu vực nông thôn.</p> <p>(4) Để sử dụng nguồn năng lượng điện ở khu vực nông thôn tỉnh Hưng Yên trong các năm tới theo yêu cầu của Luật sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, cần áp dụng 3 nhóm giải pháp sau: (i) Nhóm giải pháp cho công ty điện lực Hưng Yên; (ii) Nhóm giải pháp cho người sử dụng nguồn năng lượng điện (iii) Nhóm giải pháp về cơ chế chính sách của Nhà nước</p>
18	Xác định các <i>gen-alen</i> đặc thù liên quan đến sự phát triển bộ rễ của các giống lúa Việt Nam	Phùng Thị Phương Nhung	1. GS.TS. Đỗ Năng Vịnh 2.GS.TS. Pascal Gantet	<p>Mục tiêu nghiên cứu của luận án</p> <p>Sự phát triển của các nghiên cứu Lập bản đồ liên kết toàn hệ gen (GWAS-Genome-wide Association Study) ở cây trồng đã mở ra khả năng khai thác các gen/alen có vai trò quan trọng trong sinh trưởng, phát triển của cây ẩn giấu trong nguồn tài nguyên di truyền thực vật trong các ngân hàng gen. Lúa (<i>Oryza sativa</i> L.) là một cây trồng quan trọng với nguồn gen phong phú, nhưng cho đến nay chỉ một phần rất nhỏ sự đa dạng nguồn gen lúa ở các quốc gia được khai thác trong các nghiên cứu GWAS. Luận án được thực hiện nhằm phát triển một tập đoàn các giống lúa Việt Nam phục vụ cho nghiên cứu GWAS, từ đó xác định các QTLs/gen ứng viên liên quan đến sự phát triển bộ rễ của các giống lúa Việt Nam</p>

TT	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
				<p>Kết quả chính và kết luận Ý nghĩa khoa học và thực tiễn</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bộ dữ liệu đa hình kiểu gen với 25971 SNPs phân bố trong toàn hệ gen đã được công bố là cơ sở để phát triển các nghiên cứu GWAS liên quan đến các tính trạng nông sinh học quan trọng khác. - Đề tài đã khám phá ra các QTLs/ gen ứng viên liên kết với các tính trạng chính đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển bộ rễ ở một tập đoàn nguồn gen lúa Việt Nam. Kết quả này là cơ sở thúc đẩy các nghiên cứu tiếp theo nhằm làm rõ mạng lưới các gen liên quan đến quá trình điều khiển sự phát sinh, phát triển bộ rễ ở lúa. - Trong chọn tạo giống lúa, các QTLs/SNPs/gen ứng viên liên quan đến các đặc điểm nông sinh học đã được xác định thông qua GWAS trong luận án sau khi được hoạt hóa và xác nhận bởi các nghiên cứu chức năng gen sẽ được đưa vào các chương trình chọn giống nhằm tăng cường khả năng thích nghi và năng suất lúa trong tương lai. <p>Kết luận</p> <ol style="list-style-type: none"> 1) Đề tài đã đánh giá được sự đa dạng về đặc điểm hình thái và đặc điểm nông sinh học cơ bản của 270 mẫu giống lúa, trong đó có 214 mẫu giống lúa Việt Nam. Đồng thời đánh giá được sự đa dạng di truyền của các mẫu giống lúa trên thông qua sử dụng 241 chỉ thị DArT. Kết quả xây dựng được cây phân loại di truyền có cấu trúc lưỡng cực, trong đó 168 mẫu giống thuộc loài phụ <i>indica</i>, 88 mẫu giống thuộc loài phụ <i>japonica</i>, còn lại là các dạng trung gian <i>Aus/Bros</i> và <i>Sadri/Basmati</i>. 2) Kết quả về phân tích kiểu gen thông qua giải trình tự (GBS) đã xây dựng được bộ dữ liệu haplotype với 25971 chỉ thị cho đa hình, hàm lượng thông tin đa hình (PIC) trung bình đạt 32,0%. Sử dụng số lượng lớn các chỉ thị SNPs trong bộ dữ liệu này để phân tích cấu trúc và đa dạng di truyền của nhóm giống <i>indica</i>, <i>japonica</i> ở Việt Nam cho thấy 114 mẫu giống

TT	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
				<p>lúa <i>indica</i> Việt Nam được phân thành 6 phân nhóm từ I1 đến I6, 62 mẫu giống <i>japonica</i> Việt Nam được phân thành 4 phân nhóm từ J1 đến J4 với những đặc điểm đặc trưng riêng.</p> <p>3) Kết quả đánh giá kiểu hình bộ rễ đã xây dựng được bộ dữ liệu kiểu hình của 18 tính trạng liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến sự phát triển rễ ở 194 mẫu giống lúa. Các so sánh trung bình cho thấy các phân nhóm giống I3 và I6 trong nhóm <i>indica</i> và phân nhóm J1, J3 trong nhóm giống <i>japonica</i> có bộ rễ ăn sâu, dài và dày, trong khi các phân nhóm I1 và I4 cũng như J2 và J4 có biểu hiện kém ở các tính trạng này. Đặc biệt đã xác định được một số giống lúa có bộ rễ dài và dày thuộc phân nhóm I3 có ý nghĩa trong chọn giống như: Blê Blâu Chớ (G205), Tẻ nương (G153), Khẩu Năm Rinh (G189), Khẩu Pe Lạnh (G155).</p> <p>4) Đã xác định được 88 QTLs liên kết với 18 tính trạng nghiên cứu, trong đó có 28 QTLs đồng thời liên kết với nhiều hơn một tính trạng, 33 QTLs nằm trong vùng trình tự của gen chức năng, 1 vùng QTLs liên kết chặt với tính trạng số lượng rễ (NCR) trên NST số 11, và 1 vùng QTLs liên kết chặt với độ dày rễ (THK) trên NST số 2. Căn cứ vị trí của QTLs, xác định được 889 gen ứng viên, trong đó có 407 gen đã được xác định và phân nhóm chức năng giả định, 24 gen trong số này đã có các công bố chứng minh chức năng hóa sinh và sinh học liên quan đến sự phát triển bộ rễ</p>
19	Nghiên cứu sử dụng chế phẩm nguồn gốc thảo dược phòng và trị bệnh viêm tử cung bò sữa	Nguyễn Ngọc Sơn	1. PGS.TS. Nguyễn Văn Thanh 2. TS. Nguyễn Hữu Cường	<p>Mục đích nghiên cứu</p> <p>Đánh giá được thực trạng bệnh viêm tử cung trên đàn bò sữa tại huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội và đàn bò sữa huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc.</p> <p>Xác định được một số yếu tố ảnh hưởng đến bệnh viêm tử cung trên đàn bò sữa tại huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội và đàn bò sữa huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc.</p> <p>Xác định được thành phần, số lượng, tính miễn cảm với một số thuốc kháng và chế phẩm có nguồn gốc thảo dược của nhóm vi khuẩn gây bệnh viêm tử cung ở bò.</p>

TT	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
				<p>Đánh giá được kết quả của việc sử dụng chế phẩm có nguồn gốc thảo dược trong phòng, trị bệnh viêm tử cung bò sữa.</p> <p>Kết quả chính và kết luận</p> <p>Tỷ lệ bò sữa bị mắc bệnh viêm tử cung khi nuôi trong nông hộ trên địa bàn huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội và huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc là khá cao, trung bình 22,05%, bệnh thường tập trung trong giai đoạn ≤ 24 ngày sau đẻ (30,93%), bò đẻ từ 5 lứa trở lên (32,00%), bò có sản lượng sữa cao >30 kg (30,32%), bò đẻ khó và bò bị sát nhau.</p> <p>Trong tổng số các trường hợp bò sữa bị viêm tử cung, tỷ lệ mắc thể viêm nội mạc tử cung chiếm tỷ lệ cao nhất (80,43%), tiếp đến là thể viêm cơ tử cung (15,34%) và thấp nhất là viêm tương mạc tử cung (4,23%).</p> <p>Khi bò bị viêm tử cung, các chỉ tiêu sinh lý lâm sàng có sự thay đổi rõ rệt. Thân nhiệt, tần số mạch đập và tần số hô hấp của bò viêm tử cung đều tăng lên so với bò bình thường.</p> <p>Tổng số vi khuẩn hiếu khí có trong dịch viêm tử cung tăng lên gấp 112,93 lần so với trong dịch tử cung của bò sữa không bị viêm $(7,95 \pm 2,71) \times 10^8$ so $(7,04 \pm 2,95) \times 10^6$ CFU/ml.</p> <p>Tỷ lệ mẫu phát hiện thấy <i>Staphylococcus</i> và <i>Streptococcus</i> trong dịch tử cung ở bò không bị viêm tử cung lần lượt là 24,00% và 16,00%, khi bị viêm tử cung tỷ lệ này là 100% mẫu bệnh phẩm.</p> <p>Hai loại vi khuẩn: <i>Staphylococcus</i> và <i>Streptococcus</i> phân lập được từ dịch viêm tử cung bò đều có tính miễn cảm cao nhất đối kháng sinh Norfloxacin.</p> <p>Bò công anh, Đơn đỏ, Huyền điệp, Mò hoa trắng và Sài đất là 05 loại thảo dược có khả năng ức chế vi khuẩn khuẩn <i>in vitro</i> đối với cả hai chủng vi khuẩn <i>Staphylococcus spp</i> và <i>Streptococcus spp</i> phân lập từ dịch viêm tử cung bò.</p> <p>Chế phẩm có nguồn gốc thảo dược dạng viên và dạng huyền phù không gây ảnh hưởng tới các chỉ tiêu sinh lý của bò như thân nhiệt, hô hấp, tim mạch, nhu động dạ cỏ và phản ứng co của tử cung.</p>

TT	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
				<p>Chế phẩm có nguồn gốc thảo dược dạng viên hoặc dạng Huyền phù được đặt hay thụt vào tử cung đảm bảo tiêu chí an toàn, có tác dụng phòng và trị bệnh viêm tử cung tương đương với kết quả khi sử dụng kháng sinh.</p> <p>Khả năng sinh sản của bò sau khi điều trị khỏi bằng chế phẩm có nguồn gốc thảo dược là khá cao, kết quả tương đương, thậm chí có phần cao hơn nhóm bò sử dụng kháng sinh</p>
20	Phát triển sản xuất chè nguyên liệu bền vững trên địa bàn tỉnh Phú Thọ	Chu Thị Kim Chung	PGS.TS. Mai Thanh Cúc	<p>Mục đích nghiên cứu Đánh giá thực trạng và phân tích các yếu tố ảnh hưởng để đề xuất giải pháp nhằm phát triển sản xuất chè nguyên liệu bền vững trên địa bàn tỉnh Phú Thọ</p> <p>Kết quả chính và kết luận Trong đề tài, lý luận và thực tiễn về phát triển sản xuất chè nguyên liệu bền vững đã được luận giải và làm sáng tỏ, từ đó khung phân tích phát triển sản xuất chè bền vững đã được phát triển để làm cơ sở nghiên cứu đề tài.</p> <p>Trong đề tài, các thông tin số liệu về thực trạng phát triển sản xuất chè nguyên liệu bền vững tại tỉnh Phú Thọ trong thời gian qua đã được bổ sung và cập nhật. Cụ thể diện tích, năng suất, sản lượng chè nguyên liệu tính đến tháng 12/2016 diện tích chè nguyên liệu là 16.500ha trong đó diện tích cho sản phẩm là 15.180ha chiếm hơn 12% diện tích của cả nước. Năng suất bình quân đạt 10,35 tấn/ha cao hơn bình quân chung cả nước. Sản lượng chè búp tươi đạt 157.216 tấn chiếm hơn 13% tổng sản lượng chè cả nước. Cơ cấu giống chè đảm bảo hợp lý giữa giống chè mới và cũ đảm bảo tính đa dạng sinh học và tính bền vững trong sản xuất chè búp tươi. Các hình thức tổ chức sản xuất và liên kết trong phát triển sản xuất chè nguyên liệu bền vững trên địa bàn tỉnh trong thời gian qua tuy còn nhiều hạn chế song cũng đã phần nào tháo gỡ khó khăn cho các hộ trồng chè. Tình hình sử dụng đầu vào trong quá trình sản xuất chè nguyên liệu cũng đã có những chuyển biến tích cực. Tuy nhiên vẫn còn có những hạn chế như việc</p>

TT	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
				<p>áp dụng khoa học công nghệ và kỹ thuật sản xuất chè nguyên liệu còn chậm, việc hái chè bằng máy còn nhiều bất cập dẫn đến không đảm bảo đúng yêu cầu của các công ty chè, việc quản lý chất lượng chè nguyên liệu còn nhiều hạn chế, chưa đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.</p> <p>Đề tài cũng đã phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình phát triển sản xuất chè nguyên liệu bền vững trên địa bàn tỉnh Phú Thọ như điều kiện tự nhiên, chính sách phát triển sản xuất chè nguyên liệu, công tác quy hoạch, cơ sở hạ tầng và dịch vụ công, nguồn lực và thị trường tiêu thụ.</p> <p>Để khắc phục những vấn đề còn tồn tại, hạn chế trên cơ sở những quan điểm, chủ trương, chính sách của Nhà nước và của tỉnh Phú Thọ, các nhóm giải pháp được đề xuất bao gồm: (i) Điều chỉnh quy hoạch vùng nguyên liệu cho các cơ sở chế biến; (ii) Tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng; (iii) Đào tạo, phát triển nguồn nhân lực trong sản xuất chè nguyên liệu; (iv) Đẩy mạnh liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị toàn cầu. (v) Tăng cường ứng dụng tiến bộ khoa học trong sản xuất chè nguyên liệu; (vi) Hỗ trợ tín dụng cho hộ nông dân sản xuất chè nguyên liệu; (vii) Củng cố và phát triển thị trường</p>
21	Đánh giá và tuyển chọn giống đậu xanh thích hợp trong điều kiện nước trời và xây dựng các biện pháp canh tác đậu xanh thích hợp cho vùng đất cát ven biển tỉnh Thanh Hóa	Nguyễn Thế Anh	1. PGS.TS. Vũ Đình Hoà 2. TS. Nguyễn Thị Chinh	<p>Mục đích nghiên cứu Mục đích của đề tài luận án là: 1) Xác định được yếu tố hạn chế chính trong sản xuất đậu xanh trên vùng đất cát biển tỉnh Thanh Hóa; 2) Đánh giá các khả năng chịu hạn của các giống đậu xanh; 3) Tuyển chọn giống đậu xanh có thời gian sinh trưởng (TGST) ngắn hoặc trung ngày, năng suất cao, chịu điều kiện nước trời, chín tập trung phù hợp với điều kiện canh tác nước trời; 4) Xác định biện pháp canh tác tổng hợp đậu xanh cho vùng đất cát ven biển tỉnh Thanh Hóa cho giống được tuyển chọn</p> <p>Kết quả chính và kết luận Những yếu tố hạn chế sản xuất đậu xanh ở vùng đất cát ven biển Thanh hóa gồm: sự quan tâm đầu tư hỗ trợ từ phía Nhà nước còn thiếu; sản xuất mang tính tự cung tự cấp; thiếu</p>

TT	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
				<p>bộ giống có năng suất cao, thích nghi điều kiện nước trời, chống chịu sâu bệnh hại và ngăn ngày; chưa có qui trình canh tác đậu xanh phù hợp với điều kiện sinh thái và thổ nhưỡng của địa phương; đất nghèo chất hữu cơ, đạm; lượng mưa phân bố không đều trong quá trình sinh trưởng và phát triển của cây đậu xanh.</p> <p>Thông qua điều kiện hạn nhân tạo, các giống Tầm Thanh Hóa, ĐX17, ĐXVN5, ĐX208 là những giống cho thấy khả năng chịu hạn tốt ở các giai đoạn sinh trưởng, cho năng suất cao và có thời gian sinh trưởng ngắn, có thể sử dụng cho các vùng khó khăn về nước tưới và vùng đất cát ven biển.</p> <p>Thông qua đánh giá, so sánh các đặc điểm nông sinh học và năng suất, 02 giống đậu xanh ĐX208 và ĐX16 thể hiện là những giống ngăn ngày, có năng suất cao ở cả hai vụ Xuân và vụ Hè, năng suất ổn định và thích nghi tốt với môi trường đất cát ven biển Thanh Hóa. Giống ĐX208 có thời gian sinh trưởng trong vụ Xuân và Hè tương ứng là 68 và 63 ngày, năng suất tương ứng là 12,8 và 15,9 tạ/ha. Giống ĐX16 có thời gian sinh trưởng rất ngắn (61 ngày trong vụ Xuân và 56 ngày trong vụ Hè), năng suất vụ Xuân đạt 12,2 tạ/ha và vụ Hè đạt 15,2 tạ/ha rất thích hợp trong cơ cấu luân canh cây trồng của địa phương.</p> <p>Đối với giống ĐX208, thời vụ từ 13-20/06 hàng năm với mật độ trồng 15-20 cây/m² và bón phân với liều lượng N-P-K (40kg N - 60kg P₂O₅ - 40kg K₂O) chia bón thúc 2 lần (lần I bón vào lúc cây có 1-2 lá thật, lần II khi cây có 6-7 lá thật) trên nền 8 tấn phân chuồng và 500kg vôi bột bón lót trước khi bừa lên luống, rạch hàng. Đối với giống ĐX16, thời vụ từ 10-24/06 hàng năm; mật độ từ 20-25 cây/m² với lượng NPK (40kg N + 60kg P₂O₅ + 40kg K₂O) chia bón thúc 2 lần (lần I bón vào lúc cây có 1-2 lá thật, lần II khi cây có 4-5 lá thật) trên nền 8 tấn phân chuồng và 500kg vôi bột bón lót trước khi bừa lên luống, rạch hàng.</p> <p>Mô hình trình diễn giống mới ĐX208 và ĐX16 sản xuất</p>

TT	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
				theo quy trình đã cải tiến ở 2 huyện Nga Sơn, Hoằng Hoá đạt hiệu quả kinh tế cao hơn ruộng sản xuất đại trà từ 69,3-168,7%
22	Phát triển sinh kế bền vững cho người dân phụ thuộc vào rừng ở Bắc Kạn	Nguyễn Hải Núi	1. TS. Nguyễn Quốc Chính 2. PGS.TS. Đỗ Quang Giám	<p>Mục tiêu nghiên cứu Đánh giá thực trạng và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển sinh kế bền vững cho người dân phụ thuộc vào rừng ở Bắc Kạn, đề xuất hệ thống giải pháp nhằm phát triển sinh kế bền vững cho người dân phụ thuộc vào rừng ở địa bàn nghiên cứu trong thời gian tới</p> <p>Kết quả chính và kết luận Trong luận án này, những lý luận và thực tiễn về phát triển sinh kế bền vững cho người dân phụ thuộc vào rừng đã được luận giải và làm sáng tỏ, từ đó, khung phân tích phát triển sinh kế bền vững cho người dân phụ thuộc vào rừng đã được xây dựng và phát triển làm cơ sở nghiên cứu đề tài. Trên cơ sở phân tích tình hình phát triển sinh kế bền vững cho người dân phụ thuộc vào rừng trên thế giới và trong nước thời gian qua, đề tài đã đúc rút thành sáu bài học kinh nghiệm về phát triển sinh kế bền vững cho người dân phụ thuộc vào rừng tại địa bàn nghiên cứu.</p> <p>Kết quả nghiên cứu cho thấy, tỷ trọng hộ dân theo đuổi chiến lược phụ thuộc vào rừng còn cao, tỷ trọng thu nhập từ rừng khoảng 28,9%. Tuy nhiên, sự lựa chọn chiến lược sinh kế theo mức độ phụ thuộc vào rừng có sự khác biệt rõ nét giữa các nhóm hộ theo huyện và mức độ kinh tế hộ. Để phát triển sinh kế bản thân người dân cũng đã có nhiều hoạt động. Tuy nhiên, hoạt động và mô hình sinh kế của người dân còn nhiều hạn chế. Kết quả phát triển sinh kế bền vững của họ ở mức trung bình nhưng lại có sự khác nhau giữa các nhóm. Trong khi nhóm hộ phụ thuộc cao vào rừng đánh giá đạt mức bền vững thấp, mới chỉ bắt đầu đạt mức bền vững trung bình thì nhóm hộ phụ thuộc thấp vào rừng cho rằng họ đã đạt tới mức gần như bền vững, đặc biệt sự tăng trưởng rất tốt so với 5 năm trước. Kết quả này có sự ảnh hưởng rất rõ nét của các nguồn vốn sinh kế, bối cảnh</p>

TT	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
				<p>phát triển sinh kế. Hộ có nguồn vốn sinh kế mạnh, có xu hướng ít phụ thuộc vào rừng và sự phát triển sinh kế là bền vững hơn.</p> <p>Theo đó, để phát triển sinh kế bền vững cho người dân phụ thuộc vào rừng, đề tài đã đề xuất một số nhóm giải pháp sau: (i) Nhóm giải pháp nâng cao nguồn vốn sinh kế; (ii) Xây dựng và nhân rộng mô hình phát triển sinh kế bền vững; (iii) Nâng cao năng lực, đào tạo nghề và giới thiệu việc làm cho người dân; (iv) Đa dạng hoá và nâng cao thu nhập cho hộ dân; (v) Duy trì và cải thiện mối quan hệ xã hội; (vi) Duy trì và cải thiện môi trường sinh thái; (vii) Thống nhất chủ trương, hoàn thiện chính sách cho phát triển sinh kế bền vững cho người dân phụ thuộc vào rừng; (viii) Hoàn thiện công tác quản lý Nhà nước về phát triển sinh kế bền vững cho người dân phụ thuộc vào rừng.</p> <p>Như vậy, kết quả luận án là cơ sở khoa học cho việc định hướng và đưa ra giải pháp phát triển sinh kế bền vững. Luận án là kênh cung cấp thông tin quan trọng cho các nhà hoạch định chính sách, các nhà quản lý của Bộ, tỉnh Bắc Kạn, các cơ quan tham mưu, các tổ chức nghiên cứu, kinh tế - xã hội và các cá nhân tham khảo. Đồng thời từ đây cũng rút ra bài học cho các địa phương khác</p>
23	Phát triển bền vững sản xuất cam trên địa bàn tỉnh Nghệ An	Lê Hoàng Ngọc	1. PGS.TS. Nguyễn Thị Dương Nga 2. TS. Nguyễn Quốc Oánh	<p>Mục tiêu nghiên cứu</p> <p>Đề tài đánh giá thực trạng phát triển bền vững sản xuất cam, phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới phát triển bền vững trong sản xuất cam và đề xuất các giải pháp nhằm phát triển bền vững sản xuất cam trên địa bàn tỉnh Nghệ An trong thời gian tới</p> <p>Kết quả chính và kết luận</p> <p>Đề tài đã luận giải và làm rõ hơn nội dung của phát triển bền vững áp dụng trong sản xuất nông nghiệp nói chung và sản xuất cam nói riêng. Dựa trên các số liệu, thông tin điều tra, kết quả nghiên cứu cho thấy sản xuất cam tại tỉnh Nghệ An đã có những tăng trưởng vượt bậc trong thời gian qua với</p>

TT	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
				<p>sự gia tăng ấn tượng về quy mô sản xuất, cùng với các chuyển đổi tích cực trong cơ cấu giống cam, các loại hình tổ chức sản xuất và áp dụng các công nghệ kỹ thuật tiên bộ vào trong sản xuất, thị trường tiêu thụ được mở rộng. Sản xuất cam đạt năng suất khá mang lại thu nhập bình quân là hơn 171 triệu đồng/ha và đem lại nhiều lợi ích về mặt xã hội như tạo ra công ăn việc làm cho nhiều lao động nông thôn, cải thiện chất lượng nhân lực, giúp nhiều hộ gia đình đã thoát nghèo, có thêm thu nhập để cải thiện chất lượng cuộc sống.</p> <p>Mặc dù vậy, phát triển sản xuất cam tại tỉnh Nghệ An còn đang bộc lộ các vấn đề của phát triển không bền vững. Đó là tăng trưởng nóng về diện tích, đầu tư thâm canh đã có tác động chững lại vào năng suất, mức độ đạt hiệu quả kỹ thuật trung bình trong sản xuất cam không cao (64%). Mức độ tự chủ của hộ đối với các đầu vào của sản xuất thấp. Đất trồng cam trở lên kém chất lượng và thoái hóa nhiều hơn, ảnh hưởng trực tiếp tới năng suất, chất lượng và hiệu quả trồng cam của các nông hộ hiện tại và trong tương lai, nếu các hộ không áp dụng canh tác bền vững.</p> <p>Một số yếu tố cơ bản ảnh hưởng tới sự không bền vững trong phát triển sản xuất cam tại tỉnh Nghệ An đã được xác định và phân tích, đó là vấn đề quy hoạch sản xuất và thực hiện quy hoạch sản xuất; cạnh tranh trên thị trường trái cây; Điều kiện tự nhiên, khí hậu; nguồn lực sản xuất nội tại của nông hộ; Hạ tầng, các dịch vụ hỗ trợ và hoạt động hỗ trợ của khu vực công; Dịch hại trong sản xuất và sự phát triển của khoa học kỹ thuật. Trên cơ sở phân tích thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng, nghiên cứu đã đề xuất 6 nhóm giải pháp nhằm phát triển bền vững sản xuất cam trên địa bàn tỉnh Nghệ An trong thời gian tới, bao gồm: Rà soát quy hoạch và thực hiện tốt quy hoạch phát triển cam trên địa bàn toàn tỉnh; Tăng cường áp dụng công nghệ, kỹ thuật thực hành tốt trong sản xuất cam; Cải thiện hạ tầng sản xuất và các dịch vụ hỗ trợ; Tăng cường hỗ trợ kiểm soát dịch hại và nâng cao năng</p>

TT	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
				lực cho nông dân; Tổ chức sản xuất theo chuỗi liên kết và thu hút doanh nghiệp đầu tư trên địa bàn; hỗ trợ tiêu thụ và phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm cam